

Số: 1590/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác
cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 -2020;

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28/12/2016 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 14/12/2011 của UBND tỉnh ban hành Chương trình cải cách hành chính tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011- 2020;

Căn cứ Quyết định số 3777/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 – 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1175/TTr-SNV ngày 29/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm giúp UBND tỉnh theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra quá trình triển khai thực hiện Quy chế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2244/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp trực

thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./. B

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thi hành);
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Đài PT-TH, Báo KH;
- Lưu: VT, DL, LT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



CHỦ TỊCH

A handwritten signature in black ink, appearing to be 'Lê Đức Vinh', written over the official seal.

Lê Đức Vinh

QUY CHẾ

**Đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác
cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1590/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, yêu cầu

1. Đánh giá xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh nhằm không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trong việc phục vụ Nhân dân.

2. Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương và sự chủ động của cán bộ, công chức, viên chức trong công tác cải cách hành chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn;
4. Các cơ quan được tổ chức và quản lý theo hệ thống dọc của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đóng trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là cơ quan ngành dọc cấp tỉnh) gồm: Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Công an tỉnh, Ngân hàng Nhà nước tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Bảo hiểm Xã hội tỉnh.
5. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; các chi cục và tổ chức tương đương chi cục trực thuộc các sở, ban, ngành, cơ quan ngành dọc cấp tỉnh.
6. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ban, ngành, UBND cấp huyện.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh được thực hiện thông qua Chỉ số cải cách hành chính.

2. Bám sát các quy định, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và UBND tỉnh về cải cách hành chính, đồng thời xem xét các đặc thù về yêu cầu nhiệm vụ, điều kiện thực tế của mỗi cơ quan, mỗi cấp.

3. Đảm bảo chính xác, khách quan, minh bạch, dân chủ và công bằng trong việc đánh giá, xếp hạng.

4. Kết quả cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị phải gắn liền, phản ánh đúng thực chất kết quả, hiệu quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ đã được quy định.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG

Điều 4. Nội dung và tiêu chí Chỉ số cải cách hành chính

1. Nội dung và tiêu chí Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh bao gồm:

- a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính;
- b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính;
- c) Tác động của cải cách hành chính.

2. Nội dung, tiêu chí, thang điểm chuẩn cụ thể để đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn; cơ quan ngành dọc cấp tỉnh và đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh tương ứng theo các Phụ lục 1, 1A, 2, 3, 4, 5 kèm theo Quy chế này.

3. Trên cơ sở nội dung, tiêu chí, thang điểm chuẩn nêu tại khoản 2 Điều này, các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh chọn lọc, vận dụng các nội dung, tiêu chí phù hợp để xây dựng hệ thống tiêu chí, thang điểm phục vụ cho việc đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính của các phòng chuyên môn và đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện; đơn vị sự nghiệp, các chi cục và tương đương trực thuộc sở, ban, ngành, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh. Cụ thể như sau:

a) Đối với các phòng chuyên môn cấp huyện, chi cục và tương đương trực thuộc sở: vận dụng nội dung, tiêu chí, thang điểm của Phụ lục 1.

b) Đối với các chi cục và tương đương trực thuộc cơ quan ngành dọc cấp tỉnh: vận dụng nội dung, tiêu chí và thang điểm của Phụ lục 4.

c) Đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ban, ngành, UBND cấp huyện: vận dụng nội dung, tiêu chí và thang điểm của Phụ lục 5.

Điều 5. Trình tự, thời gian tổ chức đánh giá, xếp hạng

1. Việc đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính được thực hiện định kỳ hàng năm.

2. UBND xã, phường, thị trấn, các cơ quan chuyên môn cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố; các chi cục và tổ chức tương đương, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc các sở, ban, ngành; các đơn vị trực thuộc các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh căn cứ quy định, hướng dẫn của cơ quan cấp trên trực tiếp để tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính và gửi hồ sơ cho cơ quan cấp trên trực tiếp chậm nhất ngày 05 tháng 12 hàng năm.

Các sở, ban, ngành, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, UBND các huyện, thị

xã, thành phố tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan cấp dưới, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh trong hồ sơ đề nghị thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình.

3. Các sở, ban, ngành, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan mình và gửi hồ sơ đề nghị thẩm định về UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) chậm nhất ngày 15 tháng 12 hàng năm.

Để gửi hồ sơ đề nghị thẩm định đúng thời hạn, việc tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố có thể tiến hành đồng thời với quá trình tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan cấp dưới.

4. Hội đồng thẩm định của tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh và trình UBND tỉnh công bố kết quả xếp hạng trước ngày 10 tháng 01 năm sau liền kề.

Điều 6. Tổ chức Hội đồng đánh giá kết quả cải cách hành chính

1. Thành lập Hội đồng đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính để tự đánh giá, chấm điểm kết quả cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị như sau:

- Đối với UBND xã, phường, thị trấn: Thành phần Hội đồng gồm Chủ tịch UBND (làm Chủ tịch Hội đồng), các Phó Chủ tịch UBND và các chức danh công chức chuyên môn.

- Đối với UBND huyện, thị xã, thành phố: thành phần Hội đồng gồm Chủ tịch UBND (làm Chủ tịch Hội đồng), các Phó Chủ tịch UBND, thủ trưởng các phòng, ban có liên quan và cán bộ, công chức chuyên trách cải cách hành chính.

- Đối với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh: Thành phần Hội đồng gồm thủ trưởng cơ quan (làm Chủ tịch Hội đồng), lãnh đạo cấp phó cơ quan, trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức chuyên trách cải cách hành chính.

Đối với các chi cục và tương đương, đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ban, ngành, các đơn vị trực thuộc cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, phòng chuyên môn và đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định cách thức tổ chức tự đánh giá, chấm điểm cho phù hợp và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện, không nhất thiết phải thành lập Hội đồng.

2. Ngoài các thành phần theo khoản 1 Điều này, thủ trưởng cơ quan có thể mời thêm các thành phần khác tham gia Hội đồng để việc đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính bảo đảm các nguyên tắc tại Điều 3 Quy chế này.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ tình hình thực tế để quyết định việc thành lập Tổ giúp việc để tham mưu về chuyên môn cho Hội đồng.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng và Tổ giúp việc được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị.

Điều 7. Cách thức chấm điểm

1. Tổng số điểm của các nội dung cải cách hành chính theo thang điểm chuẩn là 100 điểm, bao gồm cả điểm điều tra xã hội học và điểm thưởng, không làm tròn số thập phân.

2. Phương pháp đánh giá

a) Căn cứ thang điểm chuẩn của từng tiêu chí, các cơ quan, đơn vị đánh giá kết quả thực hiện để tự chấm điểm theo mức độ hoàn thành công việc. Mức điểm cho mỗi tiêu chí là điểm tối đa khi đáp ứng toàn bộ yêu cầu của tiêu chí đó và giảm trừ tương ứng theo mức độ thực hiện công việc, nhiệm vụ.

Việc tự đánh giá, chấm điểm của cơ quan, đơn vị bắt buộc phải có các tài liệu kiểm chứng kèm theo để xác định mức độ tin cậy của việc đánh giá, chấm điểm. Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, cơ quan, đơn vị phải có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách đánh giá, tính điểm.

Trường hợp có nội dung, tiêu chí cải cách hành chính chưa được cấp trên quy định, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai hoặc do đặc thù mà không triển khai thì không đánh giá, chấm điểm nội dung, tiêu chí đó. Số điểm của các tiêu chí không đánh giá, chấm điểm sẽ được giảm trừ hoặc được bổ sung tiêu chí khác thay thế các tiêu chí không thực hiện.

b) Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học thì tại cột “ghi chú” của phụ lục viết tắt “ĐTXHH”. Việc cho điểm các tiêu chí này do Hội đồng đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của cấp trên (đối với UBND cấp xã, phòng, chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện, sở, ngành, ngành dọc) hoặc Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (đối với sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh) quyết định căn cứ kết quả khảo sát, đánh giá sự hài lòng hàng năm.

c) Thẩm định chuyên môn:

- Sở Nội vụ chịu trách nhiệm thẩm định điểm tự chấm của các cơ quan, đơn vị đối với Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (Mục I) và các Tiêu chí Cải cách tổ chức bộ máy, Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (Mục II); phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông chấm điểm Tiêu chí Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

- Sở Tư pháp chịu trách nhiệm thẩm định điểm tự chấm của các cơ quan, đơn vị đối với Tiêu chí Cải cách thể chế và Cải cách thủ tục hành chính (Mục II);

- Sở Tài chính chịu trách nhiệm thẩm định điểm tự chấm của các cơ quan, đơn vị đối với Tiêu chí Cải cách tài chính công (Mục II);

- Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm thẩm định điểm tự chấm của các cơ quan, đơn vị đối với Tiêu chí Công nghệ thông tin (Mục II);

- Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thẩm định điểm tự chấm của các cơ quan, đơn vị đối với Tiêu chí áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo

tiêu chuẩn ISO 9001:2008;

- Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tư pháp trong việc thẩm định một số tiêu chí thành phần trong Tiêu chí Cải cách thể chế;

- Các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp thẩm định điểm tự chấm của các cơ quan, đơn vị đối với Mục điểm thường và xác định các nội dung bị trừ điểm của các cơ quan, đơn vị.

Điều 8. Thẩm định kết quả tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính

1. Hội đồng đánh giá kết quả cải cách hành chính của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh chịu trách nhiệm thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan cấp dưới trực tiếp, tham mưu công bố công khai kết quả xếp hạng theo thẩm quyền. Không thành lập Hội đồng thẩm định riêng.

2. Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính của tỉnh giúp UBND tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh.

a) Thành phần Hội đồng gồm:

- Lãnh đạo UBND tỉnh: Chủ tịch Hội đồng;

- Giám đốc Sở Nội vụ: Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng;

- Các thành viên là lãnh đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Giám đốc Sở Nội vụ thống nhất với các sở, ngành trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định danh sách thành viên Hội đồng.

b) Tổ giúp việc của Hội đồng do Giám đốc Sở Nội vụ - Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng làm Tổ trưởng, các thành viên khác là cán bộ, công chức các cơ quan có thành viên tham gia Hội đồng thẩm định. Danh sách thành viên của Tổ giúp việc do Giám đốc Sở Nội vụ quyết định sau khi thống nhất với các cơ quan liên quan.

- Thành viên Tổ giúp việc tham gia thẩm định với tư cách là đại diện của các cơ quan chủ trì thẩm định chuyên môn nêu tại điểm c Khoản 2 Điều 7.

c) Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, cơ chế hoạt động của Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc của Hội đồng và trách nhiệm của các cơ quan có liên quan được quy định tại Quyết định thành lập, Quy chế hoạt động do UBND tỉnh ban hành.

d) Kinh phí hoạt động của Hội đồng và Tổ giúp việc do ngân sách cấp. Sở Nội vụ thống nhất với Sở Tài chính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phù hợp.

3. Hồ sơ đề nghị thẩm định của các cơ quan, đơn vị gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, trình Hội đồng thẩm định của tỉnh bao gồm:

a) Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính (theo mẫu tại Phụ lục 6).

b) Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính theo các Phụ lục 1, 1A, 2, 4, 5 của cơ quan, đơn vị mình.

c) Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm theo Bảng tổng hợp để phục vụ cho công tác thẩm định gồm có: các kế hoạch, báo cáo, quyết định, các văn bản chỉ đạo, các số liệu, thông tin,... làm căn cứ chứng minh việc chấm điểm các tiêu chí. Tài liệu kiểm chứng được hệ thống, lập danh mục theo nhóm tương ứng với tiêu chí, tiêu chí thành phần đảm bảo tính khoa học, tạo thuận lợi cho việc tra cứu, thẩm định.

Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng thì phải được diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, chấm điểm.

d) Bảng tổng hợp hoặc quyết định công bố kết quả xếp hạng của các đơn vị cấp dưới.

đ) Biên bản họp Hội đồng đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị.

4. Các căn cứ để thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

a) Các chương trình, kế hoạch, quy định, chỉ đạo của cấp trên về cải cách hành chính.

b) Hồ sơ đề nghị thẩm định của các cơ quan, đơn vị theo khoản 3 Điều này.

c) Kết quả thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất về công tác cải cách hành chính và các lĩnh vực công tác có liên quan.

d) Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác ngành, lĩnh vực và báo cáo chuyên đề của Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư,...

đ) Kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng; kết quả điều tra xã hội học khác có liên quan và thông tin qua đường dây nóng đã được xác minh, thẩm tra (nếu có).

e) Các nguồn khác.

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh vận dụng các căn cứ trên đây để tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị cấp dưới cho phù hợp với tình hình, đặc điểm của ngành, địa phương và phạm vi thẩm quyền quản lý.

5. Cách thức thẩm định hồ sơ, công bố kết quả

a) Các cơ quan, đơn vị tổ chức tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong các Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các cơ quan, đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự chấm”.

Các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ đề nghị thẩm định về Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) chậm nhất ngày 15 tháng 12 hàng năm.

b) Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính tỉnh tiến hành tổng hợp, thẩm định điểm tự đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị dựa trên báo cáo tự đánh giá của cơ quan, đơn vị và các căn cứ thẩm định nêu tại khoản 4 Điều này.

Trong quá trình thẩm định, nếu có tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đủ cơ sở công nhận điểm tự chấm, thành viên Tổ giúp việc báo cáo Tổ trưởng Tổ giúp việc. Tổ trưởng Tổ giúp việc có văn bản đề nghị cơ quan, đơn vị bổ sung tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình bổ sung cách chấm điểm. Nếu tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình bổ sung không phù hợp, gửi quá hạn, Tổ giúp việc quyết định điểm số và báo cáo Hội đồng thẩm định. Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không đề nghị giải trình hoặc bổ sung tài liệu kiểm chứng, Tổ giúp việc công nhận điểm tự chấm của cơ quan, đơn vị.

Tổ giúp việc tổng hợp kết quả thẩm định báo cáo Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính của tỉnh.

c) Hội đồng thẩm định họp xem xét kết quả tổng hợp việc đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

d) Hội đồng thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả xếp hạng công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

đ) Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố kết quả xếp hạng công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

Điều 9. Chỉ số Cải cách hành chính và xếp hạng kết quả cải cách hành chính

1. Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng, Chỉ số Cải cách hành chính được xác định bằng công thức như sau:

$$PARI = \frac{p}{P} \times 100\%$$

Trong đó: PARI : Chỉ số Cải cách hành chính (%)

p : điểm đạt được sau thẩm định

P : điểm tối đa theo thang điểm chuẩn

2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính mà mỗi cơ quan, đơn vị đạt được, xếp hạng kết quả cải cách hành chính hàng năm như sau:

- Cơ quan, đơn vị được xếp hạng TỐT khi Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 85% đến 100%.

- Cơ quan, đơn vị được xếp hạng KHÁ khi Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 75% đến dưới 85%.

- Cơ quan, đơn vị được xếp hạng TRUNG BÌNH khi Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 60% đến dưới 75%.

- Cơ quan, đơn vị được xếp hạng YẾU khi Chỉ số cải cách hành chính thấp hơn 60%.

3. Cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ đề nghị thẩm định sau thời hạn quy định tại Điều 5 Quy chế này nhưng chưa quá 05 ngày thì cứ mỗi ngày bị trừ 01 điểm và bị trừ tối đa 3 điểm. Quá thời hạn nêu trên, cơ quan, đơn vị mặc nhiên bị xếp hạng YẾU.

Ngày có hồ sơ được ghi nhận là ngày cơ quan cấp trên trực tiếp hoặc Sở Nội vụ nhận được công văn đến. Nếu ngày kết thúc thời hạn rơi vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc lễ, tết thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo. Hồ sơ đề nghị thẩm định có thể được gửi theo đường công văn hoặc gửi dưới dạng văn bản điện tử.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan ngành dọc của Trung ương, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt Quy chế này trong phạm vi cơ quan, đơn vị, địa phương và quản lý, chỉ đạo việc thực hiện nghiêm túc, hiệu quả.

2. Căn cứ nội dung, tiêu chí đánh giá, thang điểm, xây dựng và đưa vào triển khai tiêu chí đánh giá chỉ số cải cách hành chính áp dụng trong nội bộ của cơ quan phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với cơ quan, tổ chức trực thuộc phù hợp với thực tế của từng cơ quan, đơn vị để bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.

3. Các sở, ngành phân công nhiệm vụ cho công chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm cải cách hành chính tham mưu theo dõi, tổ chức tự đánh giá tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình theo đúng quy định.

- Cấp huyện phân công nhiệm vụ cho Phòng Nội vụ chủ trì tham mưu theo dõi, tự đánh giá tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính của cấp huyện; thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm và công bố Chỉ số cải cách hành chính của cấp xã bảo đảm chính xác, đúng thực chất.

4. Các cơ quan chủ trì các nội dung cải cách hành chính theo sự phân công của UBND tỉnh tổng hợp tình hình, kết quả triển khai cải cách hành chính đối với lĩnh vực được giao phụ trách để hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

5. Căn cứ kết quả xếp hạng cải cách hành chính, quyết định việc khen thưởng theo thẩm quyền và đề nghị UBND tỉnh xem xét, khen thưởng các tập thể, cá nhân xuất sắc, tiêu biểu trong công tác cải cách hành chính; chấn chỉnh, xử lý kịp thời các cơ quan, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ công tác hoặc vi phạm các quy định, chỉ đạo về cải cách hành chính; xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính.

Điều 11. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Nội vụ

1. Giúp UBND tỉnh hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc triển khai thực hiện Quy chế này; tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện và tham mưu

UBND tỉnh giải quyết các vướng mắc, các vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Căn cứ kết quả xếp hạng đã được công bố, tổng hợp, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh đề trình UBND tỉnh xem xét biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính; kiến nghị chấn chỉnh các hạn chế, thiếu sót; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị còn nhiều hạn chế hoặc vi phạm các quy định, chỉ đạo về cải cách hành chính.

Điều 12. Đài Phát thanh - Truyền hình Khánh Hòa, Báo Khánh Hòa phối hợp chặt chẽ với Hội đồng thẩm định, Sở Nội vụ trong việc tuyên truyền, phổ biến Quy chế này; công bố kết quả xếp hạng cải cách hành chính hàng năm, biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc; chủ động phát hiện, cung cấp các thông tin, tài liệu góp phần phục vụ công tác thẩm định của Hội đồng.

Điều 13. Quy chế này chưa áp dụng đối với UBND huyện Trường Sa và UBND các xã, thị trấn trực thuộc.

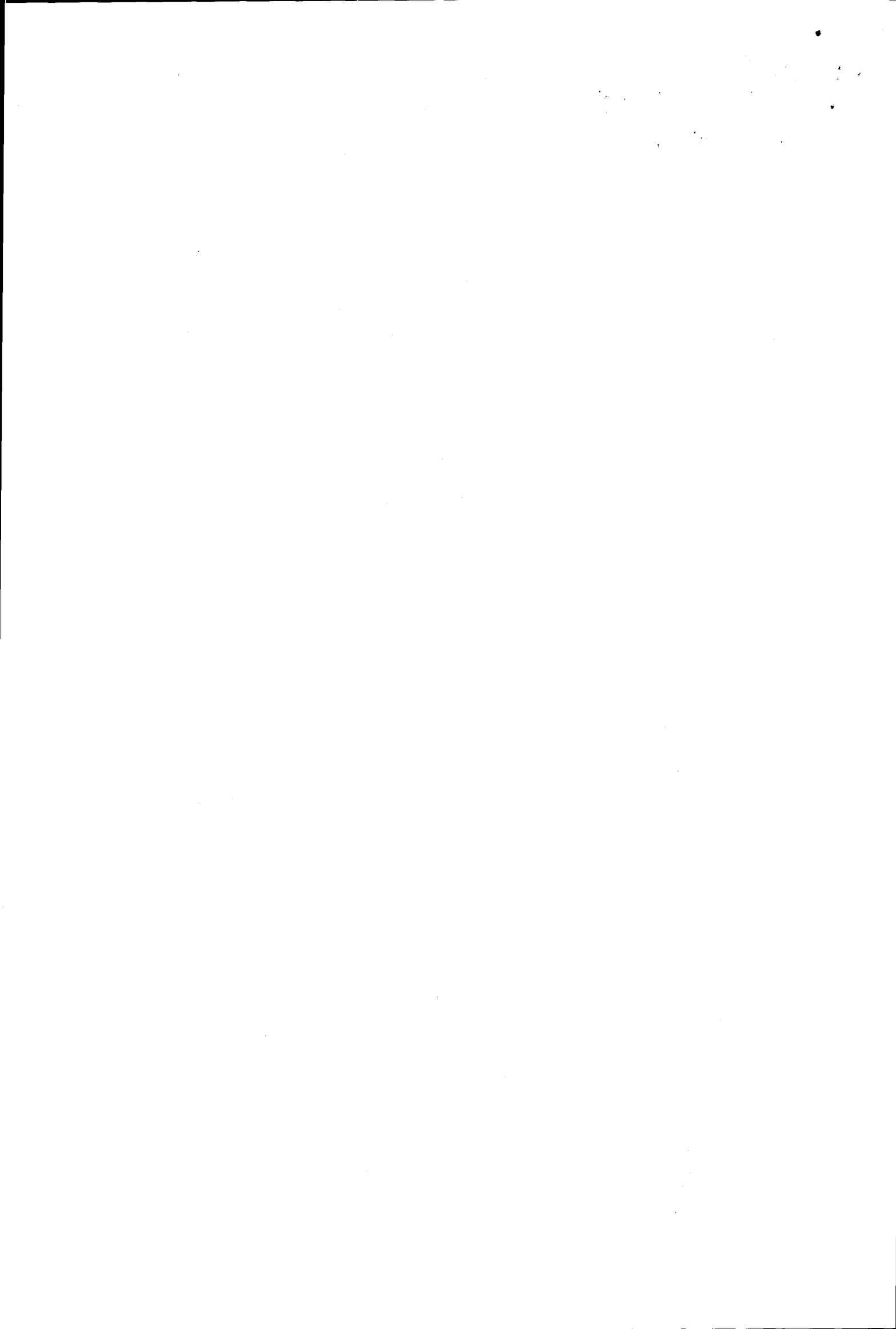
Điều 14. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu gặp vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để xem xét sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Đức Vinh



Phụ lục 1
NỘI DUNG, TIÊU CHÍ, THANG ĐIỂM
ÁP DỤNG CHO SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC UBND TỈNH
(Kèm theo Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh)

A. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐIỂM CHUẨN

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Nguồn tài liệu chứng minh hoặc giải trình	Ghi chú
I	VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	9			
1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)	2,5			
1.1	Ban hành kế hoạch CCHC - Không quá 30 ngày kể từ ngày kế hoạch của tỉnh được ban hành: 0,5 - Ban hành sau thời hạn trên hoặc không ban hành: 0	0,5			
1.2	Chất lượng của Kế hoạch CCHC - Xác định đầy đủ nhiệm vụ CCHC trên 7 lĩnh vực CCHC và có giải pháp tổ chức thực hiện: 0,25 - Cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch CCHC của tỉnh vào kế hoạch CCHC của cơ quan, đơn vị: 0,25 - Có phân công trách nhiệm và tiến độ thực hiện: 0,25 - Xác định rõ kết quả, sản phẩm đạt được: 0,25 <i>(Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)</i>	1			<i>Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần</i>
1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC - Hoàn thành 100% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 1 - Hoàn thành từ 90% - dưới 100% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 0,5 - Hoàn thành từ 80% - dưới 90% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 0,25 - Hoàn thành dưới 80%: 0 <i>(Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)</i>	1			
2	Về kiểm tra CCHC	2,5			
2.1	Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra CCHC a) Đối với cơ quan, đơn vị có từ 11 phòng, tổ chức trực thuộc trở xuống - Có kế hoạch kiểm tra từ 40% số cơ quan, đơn vị: 0,5 - Có kế hoạch kiểm tra dưới 40% số cơ quan, đơn vị: 0,25	0,5			

	<ul style="list-style-type: none"> - Không có kế hoạch kiểm tra: 0 b) Đối với cơ quan, đơn vị có từ 12 phòng, tổ chức trực thuộc trở lên <ul style="list-style-type: none"> - Có kế hoạch kiểm tra từ 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5 - Có kế hoạch kiểm tra dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25 - Không có kế hoạch kiểm tra: 0 				
2.2	<p>Thực hiện kế hoạch kiểm tra (thể hiện qua Báo cáo kết quả kiểm tra)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện 100% kế hoạch: 1 - Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 - Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 <p>(Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)</p>	1			
2.3	<p>Có văn bản kết luận và xử lý sau kiểm tra của người đứng đầu cơ quan, đơn vị</p>	1			
3	<p>Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện 100% theo kế hoạch: 1 - Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 - Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 	1			
4	<p>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</p>	1			
4.1	<p>Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đủ số lượng báo cáo: 0,25 - Không đủ số lượng báo cáo: 0 	0,25			
4.2	<p>Thời hạn gửi báo cáo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0,25 - Có báo cáo trễ hạn: 0 	0,25			
4.3	<p>Chất lượng báo cáo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầy đủ thông tin, số liệu, có đánh giá, kiến nghị cụ thể (Các Sở: Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài chính và Nội vụ phải báo cáo thêm các nội dung chủ trì tham mưu): 0,5 - Không đạt yêu cầu: 0 	0,5			
5	<p>Về tổ chức chỉ đạo, điều hành CCHC</p>	2			
5.1	<p>Phân công, phối hợp thực hiện công tác cải cách hành chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành Quy chế quản lý, thực hiện công tác cải cách hành chính: 0,5 - Có phân công trách nhiệm, quy định chức trách, nhiệm vụ cụ thể của tổ chức, cán bộ chuyên trách cải cách hành chính: 0,5 	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
5.2	<p>Gắn kết quả thực hiện CCHC với thi đua khen thưởng</p>	0,5			

	- Trong quy chế thi đua – khen thưởng có quy định cụ thể các tiêu chí về thực hiện cải cách hành chính: 0,5 - Không có quy định: 0			
5.3	Tổ chức tổng kết công tác CCHC hàng năm - Có thực hiện tổng kết công tác CCHC: 0,5 - Không thực hiện: 0	0,5		
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC	71		
1	Cải cách thể chế	7,5		
1.1	Tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành theo chương trình công tác hàng năm - Tham mưu ban hành đầy đủ, đúng hạn: 0,5 - Tham mưu không kịp thời hoặc không đầy đủ: 0	0,5		
1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật - 100% văn bản quy phạm pháp luật tham mưu ban hành trong năm có gửi Sở Tư pháp thẩm định: 1 - Có văn bản quy phạm pháp luật tham mưu ban hành không qua thẩm định của Sở Tư pháp: 0	1		
1.3	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1,5		
1.3.1	Xây dựng kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật - Ban hành trước ngày 01/3 năm kế hoạch: 0,5 - Ban hành sau ngày 01/3 hoặc không ban hành: 0	0,5		
1.3.2	Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật - Báo cáo đúng nội dung và đúng hạn: 0,5 - Báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo trễ hạn: 0	0,5		
1.3.3	Kiến nghị hoàn thiện, đồng bộ hóa các quy định, chính sách thuộc lĩnh vực quản lý - Có kiến nghị hoàn thiện, đồng bộ hóa các quy định, chính sách thuộc lĩnh vực quản lý: 0,5 - Không có kiến nghị hoặc không có đánh giá tính hoàn thiện, đồng bộ: 0	0,5		
1.4	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	1,5		
1.4.1	Xây dựng Kế hoạch kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật hàng năm của sở, ban, ngành - Ban hành kế hoạch trước ngày 01/3 năm kế hoạch: 0,5 - Ban hành sau ngày 01/3 hoặc không ban hành: 0	0,5		
1.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật - Báo cáo đúng nội dung và đúng hạn: 0,5 - Báo cáo không đúng nội dung hoặc trễ hạn: 0	0,5		

1.4.3	Xử lý kết quả kiểm tra - Xử lý, kiến nghị xử lý kịp thời văn bản trái pháp luật theo quy định: 0,5 - Không thực hiện: 0	0,5			
1.5	Theo dõi thi hành pháp luật	3			
1.5.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật - Đạt 100% kế hoạch: 1 - Từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 - Từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25 - Dưới 70% kế hoạch: 0 (Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)	1			
1.5.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật - Báo cáo đúng nội dung, đầy đủ thông tin, số liệu: 0,5 - Báo cáo đúng thời hạn quy định: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
1.5.3	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật - Các vấn đề bất cập được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 - Không thực hiện: 0	1			
2	Cải cách thủ tục hành chính	8,5			
2.1	Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính	1,5			
2.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính (có nội dung rà soát thủ tục hành chính) - Không quá 30 ngày kể từ ngày kế hoạch của tỉnh được ban hành: 0,5 - Ban hành sau thời hạn nêu trên hoặc không ban hành: 0	0,5			- Căn cứ tiêu chí chấm điểm của Bộ Nội vụ - Căn cứ pháp lý khoản 2 Điều 3 Thông tư số 07/2014/TT-BTP
2.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát - Có báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn: 0,5 - Có phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính hoặc có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định thủ tục hành chính không phù hợp: 0,5	1			
2.2	Tham mưu công bố thủ tục hành chính	2			
2.2.1	Số lượng thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý được tham mưu công bố - Đạt 100% thủ tục hành chính: 1 - Từ 90% - dưới 100%: 0,5 - Từ 80% - dưới 90%: 0,25 - Dưới 80%: 0	1			
2.2.2	Chất lượng thủ tục hành chính được tham mưu công bố (theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ) - Đúng thời gian quy định: 0,25 - Đầy đủ nội dung, thành phần: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần

	- Đứng căn cứ pháp lý: 0,25			
2.3	Công khai thủ tục hành chính	2		
2.3.1	Thực hiện niêm yết, công khai thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Đầy đủ 3 hình thức: Niêm yết trên bảng niêm yết thủ tục hành chính (gồm danh mục TTHC và nội dung thủ tục); In thành các bộ tài liệu đặt tại bàn viết hồ sơ (gồm cả hồ sơ mẫu); Công khai trên màn hình cảm ứng tra cứu thủ tục hành chính (nếu đã được trang bị): 0,75 - Có thêm các hình thức khác: 0,25	1		Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
2.3.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, chính xác trên Cổng (trang) thông tin điện tử, Trang thông tin Tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa của cơ quan - 100% thủ tục hành chính: 1 - Từ 90% - dưới 100%: 0,5 - Từ 80% - dưới 90%: 0,25 - Dưới 80%: 0	1		
2.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính và TTHC	2		
2.4.1	Công khai thông tin đường dây nóng, quy định quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức - Niêm yết nội dung hướng dẫn theo Thông tư số 05/2014/TT-BTP: 0,25 - Công khai đường dây nóng theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND: 0,25	0,5		Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
2.4.2	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định, thủ tục hành chính - Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh: 0,5 - Thực hiện không đầy đủ, kịp thời: 0	0,5		
2.4.3	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính, thủ tục hành chính - Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (có báo cáo cụ thể): 1 - Không xử lý, xử lý chậm hoặc không kiến nghị xử lý: 0	1		
2.5	Thực hiện báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính theo Quyết định số 1654/QĐ-BTP và Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp	1		Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	- Đủ số lượng báo cáo: 0,5 - Tất cả báo cáo đúng thời hạn: 0,5			
3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	19		
3.1	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết toàn bộ TTHC tại Bộ	1		

	<i>phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh</i>				
3.2	<i>Hoàn thiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND</i>	1			
3.3	<p><i>Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đúng quy trình theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ ban đầu bằng Phiếu hướng dẫn: 0,5 - Yêu cầu bổ sung hồ sơ tối đa không quá 01 lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ: 0,5 - Có Thông báo bổ sung hồ sơ bằng văn bản do người có thẩm quyền ký, nêu rõ lý do, hướng dẫn cụ thể: 0,5 - Có Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ bằng văn bản do người có thẩm quyền ký, nêu rõ căn cứ pháp lý đối với các hồ sơ từ chối giải quyết theo quy định: 0,5 - Có Thông báo xin lỗi, hẹn lại thời gian trả kết quả bằng văn bản do người có thẩm quyền ký đối với hồ sơ trễ hạn: 0,5 - Xử lý theo đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND đối với các trường hợp hồ sơ qua thẩm định, thẩm tra, xác minh chưa đủ điều kiện giải quyết: 0,5 	3			<i>Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần</i>
3.4	<i>Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác tiếp nhận, giải quyết và theo dõi, quản lý hồ sơ</i>	3		<i>Kiểm tra trên phần mềm MCDT. Các cơ quan tổng hợp báo cáo và cung cấp tài khoản để kiểm tra</i>	
3.4.1	<p>Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trên phần mềm một cửa điện tử so với tổng số hồ sơ các thủ tục hành chính phải thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt 100%: 1 - Đạt từ 90% đến dưới 100%: 0,5 - Đạt dưới 90%: 0 	1			
3.4.2	Quá trình giải quyết hồ sơ được cập nhật lên phần mềm một cửa điện tử đúng với quá trình giải quyết hồ sơ thực tế	1			
3.4.3	<p>Tạo lập cơ sở dữ liệu để quản lý, xử lý trên Phần mềm một cửa điện tử</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo lập hồ sơ điện tử từ hồ sơ đầu vào do công dân nộp: 0,5 - Cập nhật đầy đủ thông tin người nộp hồ sơ theo Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh: 0,5 	1			<i>Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần</i>
3.5	<i>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính</i>	6		<i>Thống kê trên phần mềm</i>	<i>Căn cứ tiêu chí chấm</i>

	<ul style="list-style-type: none"> - 100% hồ sơ đúng hạn: 6 - Từ 98% – dưới 100% hồ sơ đúng hạn: 5 - Từ 96% - dưới 98% hồ sơ đúng hạn: 4 - Từ 94% - dưới 96% hồ sơ đúng hạn: 3 - Từ 92% - dưới 94% hồ sơ đúng hạn: 2 - Từ 90% - dưới 92% hồ sơ đúng hạn: 1 - Đúng hạn dưới 90%: 0 			KSTTHC	điểm CCHC của Bộ Nội vụ và Chương trình hành động số 12-CTr/TU Tỉnh ủy
3.6	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến qua mạng internet	4			
3.6.1	<p>Cập nhật kịp thời, đầy đủ thủ tục hành chính được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến theo danh mục do UBND tỉnh công bố trên Phần mềm một cửa điện tử</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầy đủ: 0,5 - Kịp thời (trong vòng 05 ngày kể từ ngày quyết định công bố có hiệu lực): 0,5 	1		Kiểm tra trên Trang thông tin THC của cơ quan	Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
3.6.2	<p>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4 được tiếp nhận, giải quyết thành công so với chỉ tiêu được UBND tỉnh giao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt 100%: 3 - Từ 90% - dưới 100%: 2,5 - Từ 80% - dưới 90%: 2 - Từ 70% - dưới 80%: 1,5 - Từ 60% - dưới 70%: 1 - Dưới 60%: 0,5 	3		Thống kê trên phần mềm Một cửa điện tử. Các cơ quan tổng hợp báo cáo và cung cấp tài khoản để kiểm tra	Căn cứ tiêu chí chấm điểm CCHC của Bộ Nội vụ; chỉ đạo của UBND tỉnh
3.7	Thực hiện đánh giá, nhận xét cán bộ, công chức, viên chức tham gia trong quy trình xử lý hồ sơ thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	1			
	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện hàng tháng: 1 - Thực hiện hàng quý: 0,5 - Không thực hiện: 0 				
4	Cải cách tổ chức bộ máy	5			
4.1	Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	<ul style="list-style-type: none"> - Trình UBND tỉnh đề án kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức trong vòng 45 ngày kể từ ngày UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo: 0,5 - Rà soát và đề xuất điều chỉnh, bổ sung vị trí việc làm đồng bộ với kiện toàn tổ chức: 0,5 				
4.2	Hoàn thiện quy chế làm việc	1			
	<ul style="list-style-type: none"> - Có quy chế làm việc phù hợp với quy định pháp luật và hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự: 1 - Không đạt yêu cầu: 0 				
4.3	Hoàn thiện cơ chế phối hợp quản lý nhà nước	1			

	- Chủ trì/phối hợp ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy chế phối hợp đối với các lĩnh vực, nội dung quản lý có yêu cầu phối hợp liên ngành: 1 - Có phát sinh yêu cầu nhưng không thực hiện: 0				
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	1			
4.4.1	Đề xuất phương án phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực - Có rà soát, báo cáo: 0,5 - Không thực hiện: 0	0,5			
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp, ủy quyền - Có thực hiện kiểm tra: 0,25 - Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý hạn chế, bất cập: 0,25	0,5			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
4.5	Hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao - 100% đúng thời hạn: 1 - Từ 98% - dưới 100%: 0,5 - Từ 95% - dưới 98%: 0,25 - Dưới 95%: 0	1		Thống kê trên phần mềm nhắc việc	
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức	14			
5.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại trưởng phòng, phó trưởng phòng các phòng chuyên môn, các tổ chức thuộc, trực thuộc và trưởng, phó phòng chuyên môn cấp huyện - Trình UBND tỉnh ban hành quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương; trưởng, phó phòng chuyên môn cấp huyện theo lĩnh vực quản lý: 1 - Ban hành quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương: 0,5 - 100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo đúng quy định (có báo cáo Sở Nội vụ để theo dõi): 0,5	2			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
5.2	Tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức	6,5			
5.2.1	Triển khai rà soát và bố trí cán bộ, công chức theo vị trí việc làm được duyệt - Có thực hiện rà soát hiện trạng cán bộ, công chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt (có báo cáo cụ thể): 0,5 - Tỷ lệ cán bộ, công chức được bố trí phù hợp với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đạt từ 80% trở lên: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
5.2.2	Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm	1,5			

	<p>được phê duyệt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 80% cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt: 1,5 - Từ 70% - dưới 80%: 1 - Từ 60% - dưới 70%: 0,5 - Thực hiện dưới 60%: 0 				
5.2.3	<p>Thực hiện các quy định về tuyển dụng công chức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng quy định: 0,5 - Có trường hợp chưa đúng quy định: 0 	0,5			
5.2.4	<p>Thực hiện đánh giá cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo chức danh, vị trí việc làm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tiêu chí định lượng cụ thể: 1 - Chưa có tiêu chí cụ thể: 0 	1			
5.2.5	<p>Tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm theo kế hoạch của cơ quan, đơn vị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt 100%: 1 - Từ 70% - dưới 100%: 0,5 - Dưới 70%: 0 	1			
5.2.6	<p>Theo dõi, đánh giá kết quả, hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thực hiện: 0,5 - Không thực hiện: 0 	0,5			Thực hiện khi có chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh
5.2.7	<p>Cập nhật kịp thời thông tin cán bộ, công chức, viên chức trên Phần mềm Quản lý cán bộ, công chức</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% trường hợp thay đổi thông tin được cập nhật trong vòng 05 ngày: 1 - Không đạt yêu cầu: 0 	1			
5.3	<p>Xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có quy tắc ứng xử phù hợp: 0,5 - Cán bộ, công chức, viên chức chấp hành nghiêm quy tắc ứng xử: 0,5 	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
5.4	<p>Chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành kế hoạch, tổ chức thực hiện đúng quy định và báo cáo đầy đủ, kịp thời: 1 - Có ban hành kế hoạch nhưng tổ chức thực hiện chưa đúng quy định, chưa hiệu quả hoặc báo cáo chưa đầy đủ, kịp thời: 0,5 - Không có kế hoạch: 0 	1			
5.5	<p>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% cán bộ, công chức chấp hành nghiêm: 2 - Có trường hợp cán bộ, công chức vi phạm các quy định 	2			

	nhưng chưa tới mức xử lý kỷ luật: 1 - Có trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ánh của người dân, tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến cán bộ, công chức được thẩm tra, xác minh là có cơ sở: 0				
5.6	Thực hiện tình giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP - Có ban hành kế hoạch: 0,5 - Triển khai thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch: 0,5 (không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm) - Có báo cáo kết quả thực hiện đúng thời hạn quy định: 0,5	1,5			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
6	Cải cách tài chính công	3			
6.1	Chấp hành quy định pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách - Thực hiện công khai ngân sách đầy đủ và chấp hành đúng các quy định về quản lý ngân sách: 2 - Nếu vi phạm 1 trong các nội dung trên: 1 - Không thực hiện đúng quy định về quản lý ngân sách bị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0	2			
6.2	Thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính - Từ 10% trở lên: 1 - Dưới 10%: 0,5	1			
7	Hiện đại hóa hành chính	14			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	9			
7.1.1	Cổng (Trang) thông tin điện tử	1		Căn cứ kết quả đánh giá Cổng/trang TTĐT trong kết quả đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT	
	a) Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP - Đạt từ 80%: 0,5 - Dưới 80%: 0	0,5		Đạt từ 80% tổng số điểm mục đánh giá mức độ cung cấp thông tin	
	b) Tính kịp thời của thông tin - Kịp thời: 0,5 - Không kịp thời: 0	0,5		Đạt từ 80% tổng số điểm mục đánh giá tính kịp thời của thông tin	
7.1.2	Triển khai văn bản điện tử	4			

	<p>a) Số hóa, lưu trữ, luân chuyển, xử lý văn bản đi/đến trên phần mềm E-Office</p> <p>- Tất cả văn bản đến được số hóa, lưu trữ, luân chuyển, xử lý trên phần mềm E-Office: 1</p> <p>- Tất cả văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên phần mềm E-Office: 1</p>	2		<p>Các cơ quan tự đánh giá và cung cấp tài khoản (văn thư và lãnh đạo cơ quan) để kiểm tra</p>	<p>Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần</p>
	<p>b) Tỷ lệ văn bản đi được phát hành dưới dạng điện tử qua phần mềm E-Office</p> <p>- Từ 90% trở lên: 2</p> <p>- Từ 80% đến dưới 90%: 1,5</p> <p>- Từ 70% đến dưới 80%: 1</p> <p>- Từ 60% đến dưới 70%: 0,5</p> <p>- Dưới 60%: 0</p>	2		<p>Các cơ quan tự đánh giá và cung cấp tài khoản (văn thư) để kiểm tra</p>	<p>Căn cứ tiêu chí chấm điểm CCHC của Bộ Nội vụ</p>
7.1.3	<p>Tỷ lệ tài khoản thư điện tử công vụ được sử dụng thường xuyên trên tổng số tài khoản đã được cấp</p> <p>- Trên 80%: 1</p> <p>- Từ 50% đến 80%: 0,5</p> <p>- Dưới 50% hoặc còn sử dụng thư điện tử công cộng để giao dịch chuyên môn: 0</p>	1		<p>Các cơ quan tự đánh giá.</p> <p>Sở TTTT kiểm tra trên hệ thống thư điện tử công vụ tình và các nguồn thông tin khác</p>	
7.1.4	<p>Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử</p> <p>- 100% văn bản điện tử do cơ quan phát hành có đầy đủ chứng thư số cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan: 1</p> <p>- Còn văn bản điện tử do cơ quan phát hành thiếu chứng thư số cơ quan hoặc chữ ký số của lãnh đạo cơ quan: 0,5</p> <p>- Chưa sử dụng: 0</p>	1		<p>Các cơ quan tự đánh giá.</p> <p>Sở TTTT kiểm tra, thẩm định</p>	
7.1.5	<p>Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong năm</p> <p>- Đạt từ 95% tổng điểm đánh giá trở lên: 2</p> <p>- Đạt từ 90% đến dưới 95% tổng điểm đánh giá: 1,5</p> <p>- Đạt từ 85% đến dưới 90% tổng điểm đánh giá: 1</p> <p>- Đạt từ 80% đến dưới 85% tổng điểm đánh giá: 0,5</p> <p>- Đạt dưới 80% tổng điểm đánh giá: 0</p>	2		<p>Căn cứ kết quả đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT hàng năm</p>	
7.2	<p>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008</p>	5			
7.2.1	<p>Thực hiện triển khai và công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 cho tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân</p> <p>- Trên 90% thủ tục hành chính được công bố áp dụng, thể hiện tại:</p> <p>+ Bản công bố được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ: 0,25</p> <p>+ Niêm yết tại trụ sở cơ quan và công bố đầy đủ trên Trang</p>	0,5			<p>Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần</p>

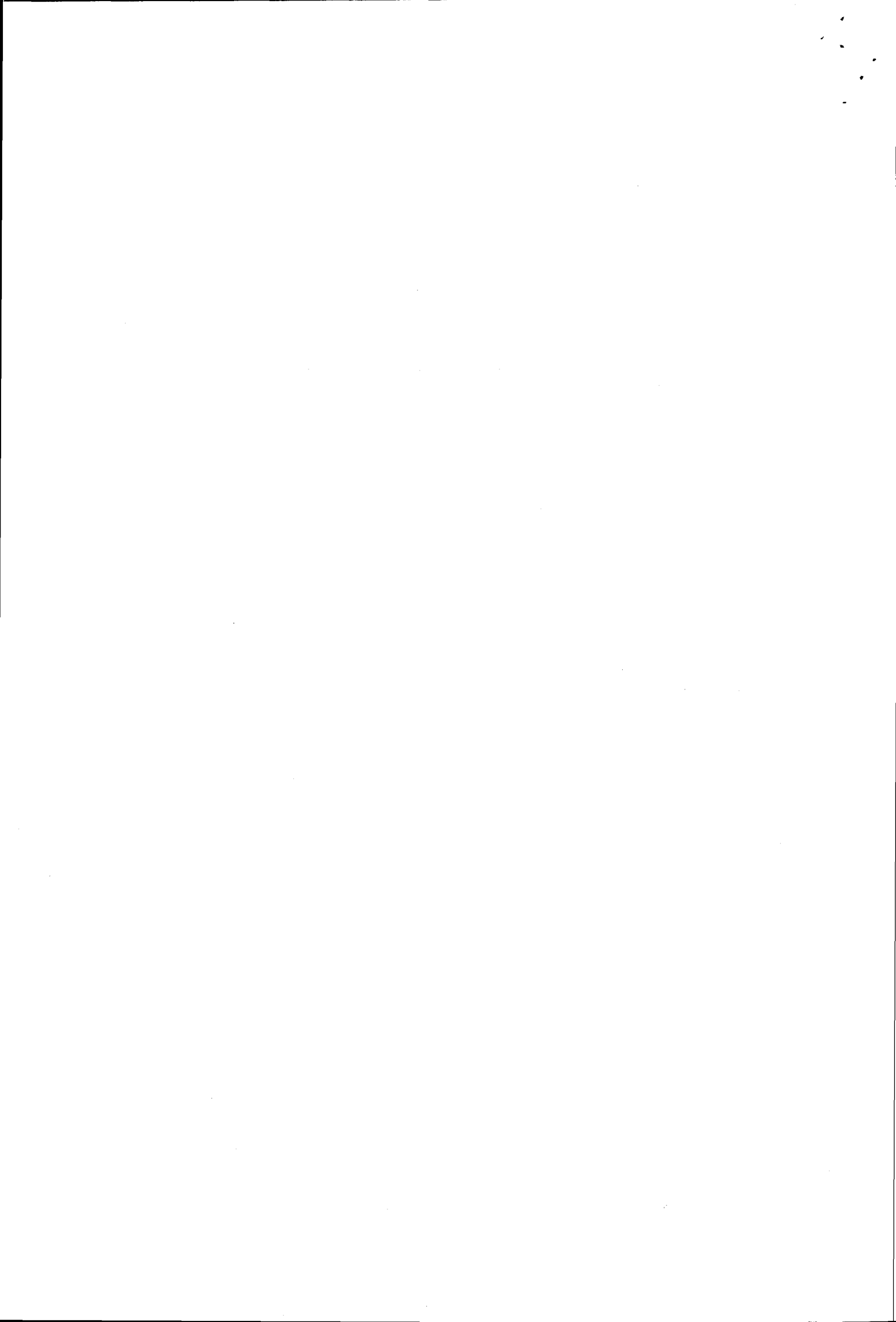
	thông tin điện tử của cơ quan: 0,25 - Dưới 90%: 0				
7.2.2	Thực hiện áp dụng và duy trì tốt hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 vào hoạt động, gồm 4 hoạt động: - Đánh giá thực hiện mục tiêu chất lượng năm trước (trước ngày 25/12 năm trước): 0,5 - Ban hành mục tiêu chất lượng (trước ngày 15/01 hàng năm): 0,5 - Tổ chức hoạt động đánh giá nội bộ định kỳ theo quy trình đánh giá nội bộ đã xây dựng (ít nhất 01 năm/lần, hoàn thành trước ngày 30/11 hàng năm): 0,5 - Tiến hành xem xét của lãnh đạo hàng năm (ít nhất 01 lần/năm, tổng hợp kết quả trước ngày 20/12 hàng năm): 0,5	2			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
7.2.3	Việc kiểm soát vận hành hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008	2,5			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	a) Thực hiện đầy đủ việc rà soát, sửa đổi, bổ sung cập nhật quy trình giải quyết thủ tục hành chính, kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật hoặc quyết định công bố thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành - Trong vòng 30 ngày: 1 - Trong vòng 45 ngày: 0,5 - Quá 45 ngày: 0	1			
	b) Áp dụng đồng bộ, đầy đủ các quy trình giải quyết thủ tục hành chính đã được thiết lập với quy trình trên phần mềm một cửa điện tử: 1	1			
	c) Thực hiện khắc phục các điểm không phù hợp của Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 sau các lần đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo và cuộc kiểm tra, giám sát của các Đoàn kiểm tra - Đã thực hiện: 0,5 - Không thực hiện: 0	0,5		Căn cứ Báo cáo kết quả thực hiện	
III	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	14			
1	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	13			ĐTXHH (Tỷ lệ mức độ hài lòng phù hợp với mục tiêu đề ra trong Kế hoạch CCHC tỉnh giai đoạn 2016 - 2020)
1.1	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5	2			

	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0 				
1.2	<p>Mức độ hài lòng về điều kiện tiếp đón và phục vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 1 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 0,75 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 0,5 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,25 - Đạt dưới 70%: 0 	1			
1.3	<p>Mức độ hài lòng về thủ tục hành chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0 	2			
1.4	<p>Mức độ hài lòng về kết quả, tiến độ giải quyết công việc, TTHC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0 	2			
1.5	<p>Mức độ hài lòng về sự phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0 	2			
1.6	<p>Mức độ hài lòng về tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0 	2			
1.7	<p>Chỉ số mức độ hài lòng chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 	2			

	- Đạt dưới 70%: 0				
2	Xây dựng và thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ tại cơ quan, đơn vị mình, có báo cáo kết quả gửi Sở Nội vụ	1			
IV	ĐIỂM THƯỞNG	6			
1	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	4			
1.1	Chủ động rà soát, báo cáo UBND tỉnh xử lý các vướng mắc, chông chéo về chức năng, nhiệm vụ trên các lĩnh vực quản lý	0,5			
1.2	Tham gia thí điểm các cơ chế, mô hình, giải pháp mới theo chỉ đạo của UBND tỉnh	0,5			
1.3	Có tổ chức các hoạt động thuộc phạm vi chức trách, nhiệm vụ liên quan đến CCHC: hội thảo, đối thoại với tổ chức, công dân về thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế, chính sách,...	0,5			
1.4	Có mô hình, sáng kiến tham gia cuộc thi “ <i>Mô hình, sáng kiến CCHC của công chức, viên chức trẻ</i> ” do tỉnh tổ chức hoặc có mô hình, sáng kiến, giải pháp được UBND tỉnh thống nhất chỉ đạo triển khai áp dụng tại cơ quan, ngành	0,5			
1.5	Điểm số hoặc thứ hạng các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong các Bộ chỉ số: PAR-INDEX, PCI, PAPI thuộc phạm vi phụ trách tăng so với năm trước liền kề (<i>mỗi tiêu chí tăng được cộng thêm 0,5 điểm và không quá 02 điểm</i>)	2			<i>Căn cứ công bố mới nhất</i>
2	Thủ tục hành chính trực tuyến mức độ 3, 4	1			
2.1	Tất cả thủ tục hành chính trực tuyến của cơ quan được công bố đều có phát sinh hồ sơ	0,5			
2.2	Phối hợp giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa liên thông trực tuyến qua mạng tin học	0,5			
3	Cơ quan được giao chủ trì thực hiện các công việc, nhiệm vụ CCHC tại Kế hoạch CCHC tỉnh Khánh Hòa trong năm đánh giá	1			
	Điểm tổng cộng	100			
V	ĐIỂM TRỪ				
1	Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định sau thời hạn quy định tại Điều 5 Quy chế nhưng chưa quá 5 ngày (<i>cứ mỗi ngày bị trừ 1 điểm</i>)	3			
2	Không báo cáo hoặc không công bố kết quả xếp hạng, đánh giá, xếp hạng không thực chất đối với các đơn vị cấp dưới	2			
3	Triển khai không đầy đủ, kịp thời các công việc, nhiệm vụ cải cách hành chính được giao tại Kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh	2			
4	Điểm số hoặc thứ hạng các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong các Bộ chỉ số: PAR-INDEX, PCI, PAPI thuộc phạm vi phụ trách giảm so với năm trước liền kề (<i>mỗi tiêu chí giảm điểm bị trừ 0,5 điểm</i>)	2			

5	Thủ tục hành chính công khai không đầy đủ, chính xác tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả so với Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	1			
6	Có đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về kết quả giải quyết công việc, thủ tục hành chính, thái độ, hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu, chậm trễ của cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền xử lý đúng hoặc đúng một phần	2			
7	Không có Thông báo xin lỗi, hẹn lại thời gian trả kết quả đối với các trường hợp hồ sơ trễ hạn hoặc không có Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ, nêu rõ căn cứ pháp lý đối với hồ sơ từ chối giải quyết theo quy định; cán bộ một cửa tự tiện từ chối tiếp nhận hồ sơ (tổ chức, cá nhân có phản ánh)	2			
8	Phối hợp giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông không đảm bảo thời hạn quy định (<i>có báo cáo của cơ quan chủ trì tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả</i>)	1			
9	Có TTHC được công bố trực tuyến mức độ 3, 4 nhưng trong năm tất cả các TTHC trực tuyến đều không phát sinh hồ sơ (cả nộp trực tiếp và trực tuyến) hoặc các TTHC trực tuyến có phát sinh hồ sơ nộp trực tiếp nhưng không có hồ sơ trực tuyến	1			
10	Để xảy ra một trong những trường hợp sau: - Sử dụng thư điện tử công cộng (<i>Gmail, Yahoo, ...</i>) trong giao dịch công vụ; - Không kịp thời rà soát, đề nghị thu hồi, thay đổi thông tin thư điện tử và (hoặc) chứng thư số chuyên dùng đối với CBCC nghỉ hưu, chuyển công tác (<i>thực hiện chậm hơn 01 tháng hoặc không thực hiện</i>); - Không phát hành văn bản điện tử đối với các văn bản quy định tại Điều 5 và Điều 6 Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND.	1			

B. TỔNG SỐ ĐIỂM:



Phụ lục 1A
MỘT SỐ TIÊU CHÍ VÀ THANG ĐIỂM ĐẶC THÙ
ÁP DỤNG CHO VĂN PHÒNG UBND TỈNH VÀ THANH TRA TỈNH
(Kèm theo Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện
công tác cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh)

A. VĂN PHÒNG UBND TỈNH

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Nguồn tài liệu chứng minh hoặc giải trình	Ghi chú
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC				
1	Cải cách thể chế	6			
1.1	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	3			
1.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật hàng năm - UBND tỉnh ban hành Kế hoạch trong vòng 10 ngày kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp: 1,5 - Ban hành sau 10 ngày: 0	1,5			
1.1.2	Ban hành báo cáo rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật hàng năm - UBND tỉnh ban hành báo cáo trong vòng 10 ngày kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp: 1,5 - Ban hành sau 10 ngày: 0	1,5			
1.2	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	3			
1.2.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật hàng năm - UBND tỉnh ban hành Kế hoạch trong vòng 10 ngày kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp: 1,5 - Ban hành sau 10 ngày: 0	1,5			
1.2.2	Ban hành báo cáo kết quả kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật hàng năm - UBND tỉnh ban hành Báo cáo kiểm tra trong vòng 10 ngày kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp: 1,5 - Ban hành sau 10 ngày: 0	1,5			
2	Cải cách thủ tục hành chính	10			
2.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1,5			Giảm trừ

2.2	Trình công bố thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ <ul style="list-style-type: none"> - Trên 90% quyết định công bố thủ tục hành chính được ban hành trong vòng 10 ngày kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh nhận được hồ sơ trình của các cơ quan chuyên môn: 2 - Từ 80 – dưới 90%: 1,5 - Từ 70 – dưới 80%: 1 - Từ 50 – dưới 70%: 0,5 - Dưới 50%: 0 	2			
2.3	Công khai thủ tục hành chính	3			
2.3.1	Thực hiện niêm yết, công khai thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: đầy đủ 2 hình thức: <ul style="list-style-type: none"> - In thành các bộ tài liệu đặt tại bàn viết hồ sơ (gồm cả hồ sơ mẫu): 0,5 - Công khai trên màn hình cảm ứng tra cứu thủ tục hành chính: 0,5 	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
2.3.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, chính xác trên Trang thông tin tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa Văn phòng UBND tỉnh <ul style="list-style-type: none"> - 100% số thủ tục hành chính: 2 - Từ 90% - dưới 100%: 1,5 - Từ 80% - dưới 90%: 1 - Dưới 80%: 0 	2			
2.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính và thủ tục hành chính	2,5			
2.4.1	Công khai thông tin đường dây nóng, quy định quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức <ul style="list-style-type: none"> - Niêm yết nội dung hướng dẫn theo Thông tư số 05/2014/TT-BTP: 0,25 - Công khai đường dây nóng theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND: 0,25 	0,5			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
2.4.2	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định, thủ tục hành chính <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đầy đủ, kịp thời quy định của Chính phủ, UBND tỉnh: 1 - Thực hiện không đầy đủ, kịp thời: 0 	1			
2.4.3	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính, thủ tục hành chính <ul style="list-style-type: none"> - Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (có báo cáo cụ thể): 1 - Không xử lý, xử lý chậm hoặc không kiến nghị xử lý: 0 	1			
2.5	Thực hiện báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính theo Quyết định số 1654/QĐ-BTP và Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư	1			Giảm trừ

	<i>pháp</i>				
3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	19			
3.1	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết toàn bộ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh	1			
3.2	Hoàn thiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND	1			
3.3	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đúng quy trình theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông quy định tại Điều 12, Điều 13 Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND - Có Thông báo bổ sung/trả hồ sơ bằng văn bản do người có thẩm quyền ký, nêu rõ lý do, thời hạn báo cáo UBND tỉnh: 1 - Có Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ bằng văn bản do người có thẩm quyền ký, nêu rõ căn cứ pháp lý đối với các hồ sơ từ chối giải quyết theo quy định: 1 - Có Thông báo xin lỗi, hẹn lại thời gian trả kết quả bằng văn bản do người có thẩm quyền ký, gửi cho cơ quan trình hồ sơ để thông báo cho tổ chức, cá nhân đối với hồ sơ trễ hạn: 1	3			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
3.4	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác tiếp nhận, giải quyết và theo dõi, quản lý hồ sơ	3		Kiểm tra trên phần mềm MCDT. Các cơ quan tổng hợp báo cáo và cung cấp tài khoản để kiểm tra	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trên phần mềm một cửa điện tử so với tổng số hồ sơ các thủ tục hành chính phải thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định: - Đạt 100%: 1 - Đạt từ 90% đến dưới 100%: 0,5 - Đạt dưới 90%: 0	1			
3.4.2	Quá trình giải quyết hồ sơ được cập nhật lên phần mềm một cửa điện tử đúng với quá trình giải quyết hồ sơ thực tế	1			
3.4.3	Tạo lập cơ sở dữ liệu để quản lý, xử lý trên Phần mềm một cửa điện tử - Tạo lập hồ sơ điện tử từ hồ sơ đầu vào do các cơ quan, đơn vị trình: 0,5 - Cập nhật đầy đủ thông tin tổ chức nộp hồ sơ theo Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
3.5	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính - 100% hồ sơ đúng hạn: 6 - Từ 98% – dưới 100% hồ sơ đúng hạn: 5	6		Thống kê trên phần mềm KSTTHC	Căn cứ tiêu chí chấm điểm CCHC của

	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 96% - dưới 98% hồ sơ đúng hạn: 4 - Từ 94% - dưới 96% hồ sơ đúng hạn: 3 - Từ 92% - dưới 94% hồ sơ đúng hạn: 2 - Từ 90% - dưới 92% hồ sơ đúng hạn: 1 - Đúng hạn dưới 90%: 0 				Bộ Nội vụ và Chương trình hành động số 12-CTr/TU Tỉnh ủy
3.6	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến qua mạng internet	4			Giám trừ
3.7	Thực hiện đánh giá, nhận xét cán bộ, công chức, viên chức tham gia trong quy trình xử lý hồ sơ thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện hàng tháng: 1 - Thực hiện hàng quý: 0,5 - Không thực hiện: 0 	1			
III	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	14			
1	Mức độ hài lòng của các sở, ngành, địa phương đối với sự phối hợp trong công tác tham mưu, giải quyết thủ tục hành chính của Văn phòng UBND tỉnh	13			ĐTXHH (Tỷ lệ mức độ hài lòng phù hợp với mục tiêu đề ra trong Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016 - 2020)
1.1	Tính kịp thời trong việc tham mưu triển khai các văn bản chỉ đạo của Trung ương <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% - dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0 	2			
1.2	Tính kịp thời trong việc phối hợp tham gia hoàn thiện các dự thảo văn bản trình HĐND, UBND tỉnh <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% - dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0 	2			
1.3	Việc đảm bảo thời hạn phối hợp giải quyết thủ tục hành chính <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 3 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 2 - Đạt từ 75% - dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0 	3			

1.4	Tính kịp thời trong việc tham mưu trình ký hồ sơ do các sở, ngành, địa phương trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0	2			
1.5	Tính kịp thời trong việc phối hợp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ do các sở, ngành, địa phương trình ký - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0	2			
1.6	Đánh giá chung (<i>mức độ hài lòng chung về chất lượng, tiến độ giải quyết công việc của Văn phòng UBND tỉnh</i>) - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0	2			
2	Xây dựng và thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng trong công tác tham mưu, giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan, có báo cáo kết quả gửi Sở Nội vụ	1			

B. THANH TRA TỈNH¹

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Nguồn tài liệu chứng minh hoặc giải trình	Ghi chú
1	<p>Công tác thanh tra kinh tế - xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Triển khai và kết thúc đúng thời hạn các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt 100%: 5 - Đạt từ 95% - dưới 100% kế hoạch: 4 - Đạt từ 90% - dưới 95% kế hoạch: 3 - Đạt từ 85% - dưới 90% kế hoạch: 2 - Dưới 85% kế hoạch: 0 	5			
2	<p>Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh do Thanh tra tỉnh tham mưu đạt 100%: 5 - Đạt từ 95% - dưới 100%: 4 - Đạt từ 90% - dưới 95%: 3 - Đạt từ 85% - dưới 90%: 2 - Dưới 85%: 0 	5			
3	<p>Công tác phòng, chống tham nhũng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch và triển khai 100% kế hoạch kiểm tra, thanh tra trách nhiệm trong việc thực hiện Luật phòng, chống tham nhũng theo chức năng của Thanh tra tỉnh: 1 (Không đạt kế hoạch thì mỗi % kế hoạch không đạt trừ 0,5đ) - Có giải pháp tích cực trong việc chỉ đạo công chức, người lao động của Thanh tra tỉnh thực hiện tốt công tác quản lý tài sản công, thực hành tiết kiệm chống lãng phí: 0,4 	1,4			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần

¹ Nội dung, tiêu chí đánh giá trên thay thế Mục III. Tác động của Cải cách hành chính của Phụ lục 1 do Thanh tra tỉnh không thuộc đối tượng khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng do UBND tỉnh tổ chức.

Phụ lục 2
NỘI DUNG, TIÊU CHÍ, THANG ĐIỂM
ÁP DỤNG CHO UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
(Kèm theo Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh)

A. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐIỂM CHUẨN

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Nguồn tài liệu chứng minh hoặc giải trình	Ghi chú
I	VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	9			
1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)	2,5			
1.1	Ban hành kế hoạch CCHC - Không quá 30 ngày kể từ ngày kế hoạch của tỉnh được ban hành: 0,5 - Ban hành sau thời hạn trên hoặc không ban hành: 0	0,5			
1.2	Chất lượng của Kế hoạch CCHC - Xác định đầy đủ nhiệm vụ CCHC trên 7 lĩnh vực CCHC, cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch CCHC của tỉnh vào kế hoạch CCHC của cơ quan, đơn vị: 0,25 - Xác định rõ kết quả, sản phẩm đạt được: 0,25 - Có phân công trách nhiệm và tiến độ thực hiện: 0,25 - Có bố trí kinh phí: 0,25 <i>(Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)</i>	1			<i>Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần</i>
1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC - Hoàn thành 100% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 1 - Hoàn thành từ 90% - dưới 100% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 0,5 - Hoàn thành từ 80% - dưới 90% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 0,25 - Hoàn thành dưới 80%: 0 <i>(Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)</i>	1			
2	Về kiểm tra CCHC	2,5			
2.1	Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra CCHC - Có kế hoạch kiểm tra từ 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5 - Có kế hoạch kiểm tra dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25 - Không có kế hoạch kiểm tra: 0	0,5			

2.2	Thực hiện kế hoạch kiểm tra (thể hiện qua Báo cáo kết quả kiểm tra) - Thực hiện 100% kế hoạch: 1 - Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 - Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 (Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)	1			
2.3	Có văn bản kết luận và xử lý sau kiểm tra của người đứng đầu cơ quan, đơn vị	1			
3	Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC tỉnh - Thực hiện 100% theo kế hoạch: 1 - Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 - Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0	1			
4	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1			
4.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm) - Đủ số lượng báo cáo: 0,25 - Không đủ số lượng báo cáo: 0	0,25			
4.2	Thời hạn gửi báo cáo - Toàn bộ báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0,25 - Có báo cáo trễ hạn: 0	0,25			
4.3	Chất lượng báo cáo - Đầy đủ thông tin, đúng hướng dẫn, có đánh giá, kiến nghị cụ thể: 0,5 - Không đạt yêu cầu: 0	0,5			
5	Về tổ chức chỉ đạo, điều hành CCHC	2			
5.1	Phân công, phối hợp thực hiện công tác cải cách hành chính - Có ban hành Quy chế quản lý, thực hiện công tác cải cách hành chính: 0,5 - Có phân công trách nhiệm, quy định chức trách, nhiệm vụ cụ thể của tổ chức, cán bộ chuyên trách cải cách hành chính: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
5.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với thi đua khen thưởng - Trong quy chế thi đua – khen thưởng có quy định cụ thể các tiêu chí về thực hiện cải cách hành chính: 0,5 - Không có quy định: 0	0,5			
5.3	Tổ chức tổng kết công tác CCHC hàng năm - Có thực hiện tổng kết công tác CCHC: 0,5 - Không thực hiện: 0	0,5			
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC	73			

1	Cải cách thể chế	6			
1.1	Ban hành văn bản quy định cụ thể cơ chế, chính sách theo phân cấp hoặc triển khai các quy định, cơ chế, chính sách do cấp trên ban hành - Ban hành kịp thời và đúng quy định: 1 - Ban hành chưa kịp thời hoặc chưa đúng quy định: 0	1			
1.2	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1,5			
1.2.1	Xây dựng Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật - Ban hành trước ngày 01/3 năm kế hoạch: 0,5 - Ban hành sau ngày 01/3 hoặc không ban hành: 0	0,5			
1.2.2	Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật - Báo cáo đúng nội dung và đúng hạn: 0,5 - Báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo trễ hạn: 0	0,5			
1.2.3	Kiến nghị hoàn thiện, đồng bộ hóa các quy định, chính sách trên các lĩnh vực quản lý - Có kiến nghị hoàn thiện, đồng bộ hóa các quy định, chính sách: 0,5 - Không có kiến nghị: 0	0,5			
1.3	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	1,5			
1.3.1	Xây dựng kế hoạch kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Ban hành trước ngày 01/3 năm kế hoạch: 0,5 - Ban hành sau ngày 01/3 hoặc không ban hành: 0	0,5			
1.3.2	Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật - Báo cáo đúng nội dung và đúng hạn: 0,5 - Báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo trễ hạn: 0	0,5			
1.3.3	Xử lý kết quả kiểm tra - Xử lý, kiến nghị xử lý kịp thời văn bản trái pháp luật theo quy định: 0,5 - Không thực hiện: 0	0,5			
1.4	Theo dõi thi hành pháp luật	2			
1.4.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật - Đạt 100% kế hoạch: 1 - Từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 - Từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25 - Dưới 70% kế hoạch: 0	1			
1.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật - Báo cáo đúng nội dung và đúng hạn: 0,5 - Báo cáo không đúng nội dung hoặc trễ hạn: 0	0,5			
1.4.3	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật	0,5			

	- Các vấn đề bất cập được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 - Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
2	Cải cách thủ tục hành chính	9			
2.1	Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính	2			
2.1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính (có nội dung rà soát thủ tục hành chính) - Không quá 30 ngày kể từ ngày kế hoạch của tỉnh được ban hành: 1 - Ban hành sau thời hạn nêu trên hoặc không ban hành: 0	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
2.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát - Có báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn: 0,5 - Có phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính hoặc có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định thủ tục hành chính không phù hợp: 0,5	1			
2.2	Công khai thủ tục hành chính	2,5			
2.2.1	Thực hiện niêm yết, công khai thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: Đầy đủ 3 hình thức: Niêm yết trên bảng niêm yết thủ tục hành chính (gồm danh mục TTHC và nội dung thủ tục); In thành các bộ tài liệu đặt tại bàn viết hồ sơ (gồm cả hồ sơ mẫu); Công khai trên màn hình cảm ứng tra cứu thủ tục hành chính: 1 (Cứ thiếu 1 hình thức trừ 0,5 điểm)	1			
2.2.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, chính xác trên Trang thông tin điện tử, Cổng tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa của cơ quan, đơn vị so với Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh - 100% số thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1,5 - Từ 90% - dưới 100%: 1 - Từ 70% - dưới 90%: 0,25 - Dưới 70%: 0	1,5			
2.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính và TTHC	2			
2.3.1	Công khai thông tin đường dây nóng, quy định quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức - Niêm yết nội dung hướng dẫn theo Thông tư số 05/2014/TT-BTP: 0,25 - Công khai đường dây nóng theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND: 0,25	0,5			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
2.3.2	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định, thủ tục hành chính - Thực hiện đầy đủ, kịp thời quy định của Chính phủ, UBND tỉnh: 0,5 - Thực hiện không đầy đủ, kịp thời: 0	0,5			

2.3.3	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính, thủ tục hành chính - <i>Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (có báo cáo cụ thể): 1</i> - <i>Không xử lý, xử lý chậm hoặc không kiến nghị xử lý: 0</i>	1			
2.4	Thực hiện báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính theo Quyết định số 1654/QĐ-BTP và Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp - Đủ số lượng báo cáo: 0,5 - Tất cả báo cáo đúng thời hạn: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
2.5	Kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính đối với UBND cấp xã - Xây dựng Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính đối với các đơn vị cấp xã: 0,5 - 100% đơn vị được kiểm tra theo Kế hoạch: 0,5 - Báo cáo kết quả kiểm tra đầy đủ nội dung và đúng thời hạn: 0,5	1,5			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	21			
3.1	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết toàn bộ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND	1			
3.2	Hoàn thiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND	1			
3.3	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đúng quy trình theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND - Hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ ban đầu bằng Phiếu hướng dẫn: 0,5 - Yêu cầu bổ sung hồ sơ tối đa không quá 01 lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ: 0,5 - Có Thông báo bổ sung hồ sơ bằng văn bản do người có thẩm quyền ký, nêu rõ lý do, hướng dẫn cụ thể: 0,5 - Có Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ bằng văn bản do người có thẩm quyền ký, nêu rõ căn cứ pháp lý đối với các hồ sơ từ chối giải quyết theo quy định: 0,5 - Có Thông báo xin lỗi, hẹn lại thời gian trả kết quả bằng văn bản do người có thẩm quyền ký đối với hồ sơ trễ hạn: 0,5 - Xử lý theo đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND đối với các trường hợp hồ sơ qua thẩm định, thẩm tra, xác minh chưa đủ điều kiện giải quyết: 0,5	3			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
3.4	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác tiếp nhận, giải quyết và theo dõi, quản lý hồ sơ	3		Kiểm tra trên phần	

				mềm Một cửa điện tử. Các cơ quan tổng hợp báo cáo và cung cấp tài khoản để kiểm tra	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trên phần mềm một cửa điện tử so với tổng số hồ sơ các thủ tục hành chính phải thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định: - Đạt 100%: 1 - Đạt từ 90% đến dưới 100%: 0,5 - Đạt dưới 90%: 0	1			
3.4.2	Quá trình giải quyết hồ sơ được cập nhật lên phần mềm một cửa điện tử đúng với quá trình giải quyết hồ sơ thực tế	1			
3.4.3	Tạo lập cơ sở dữ liệu để quản lý, xử lý trên Phần mềm một cửa điện tử - Tạo lập hồ sơ điện tử từ hồ sơ đầu vào do công dân nộp: 0,5 - Cập nhật đầy đủ thông tin người nộp hồ sơ theo Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
3.5	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính	7			
3.5.1	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính - 100% hồ sơ đúng hạn: 6 - Từ 98% – dưới 100% hồ sơ đúng hạn: 5 - Từ 96% - dưới 98% hồ sơ đúng hạn: 4 - Từ 94% - dưới 96% hồ sơ đúng hạn: 3 - Từ 92% - dưới 94% hồ sơ đúng hạn: 2 - Từ 90% - dưới 92% hồ sơ đúng hạn: 1 - Đúng hạn dưới 90%: 0	6		Thống kê trên phần mềm KSTTHC	Căn cứ tiêu chí chấm điểm CCHC của Bộ Nội vụ và Chương trình hành động số 12-CTr/TU Tỉnh ủy
3.5.2	Tỷ lệ UBND cấp xã có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: - 100% số cơ quan: 1 - Từ 80 % – dưới 100% số cơ quan: 0,5 - Dưới 80% số cơ quan: 0	1		Thống kê trên phần mềm KSTTHC	Căn cứ tiêu chí chấm điểm CCHC của Bộ Nội vụ và chỉ đạo tại NQ của của TV Tỉnh ủy
3.6	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến qua mạng internet	5			
3.6.1	Cập nhật kịp thời, đầy đủ thủ tục hành chính được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến theo danh mục do UBND tỉnh công bố trên Phần mềm một cửa điện tử - Đầy đủ: 0,5 - Kịp thời (trong vòng 05 ngày kể từ ngày quyết định công bố có hiệu lực): 0,5	1		Kiểm tra trên Trang thông tin TTHC của cơ quan	Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần

3.6.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4 được tiếp nhận, giải quyết thành công so với chỉ tiêu được UBND tỉnh giao - Đạt 100%: 3 - Từ 90% - dưới 100%: 2,5 - Từ 80% - dưới 90%: 2 - Từ 70% - dưới 80%: 1,5 - Từ 60% - dưới 70%: 1 - Dưới 60%: 0,5	3		Thống kê trên phần mềm Một cửa điện tử. Các cơ quan tổng hợp báo cáo và cung cấp tài khoản để kiểm tra	Căn cứ tiêu chí chấm điểm CCHC của Bộ Nội vụ; chỉ đạo của UBND tỉnh.
3.6.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã có hồ sơ trực tuyến đạt từ 10% trở lên so với tổng hồ sơ phát sinh của các thủ tục hành chính đã được công bố thực hiện trực tuyến - Từ 50% đơn vị cấp xã trở lên: 1 - Từ 40% - dưới 50% đơn vị cấp xã: 0,75 - Từ 30% - dưới 40% đơn vị cấp xã: 0,5 - Dưới 30% đơn vị cấp xã: 0	1		Thống kê trên phần mềm Một cửa điện tử. Các cơ quan tổng hợp thành bảng kê chi tiết từng đơn vị và cung cấp tài khoản để kiểm tra	Căn cứ tiêu chí chấm điểm CCHC của Bộ Nội vụ
3.7	Thực hiện đánh giá, nhận xét cán bộ, công chức, viên chức tham gia trong quy trình xử lý hồ sơ thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử - Thực hiện hàng tháng: 1 - Thực hiện hàng quý: 0,5 - Không thực hiện: 0	1			
4	Cải cách tổ chức bộ máy	5			
4.1	Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức phòng chuyên môn - Ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng chuyên môn trong vòng 15 ngày kể từ ngày UBND tỉnh có văn bản hướng dẫn: 1 - Từ 16 ngày đến 30 ngày: 0,5 - Sau 30 ngày: 0	1			
4.2	Hoàn thiện quy chế làm việc - Có quy chế làm việc phù hợp với quy định pháp luật và hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự: 1 - Không đạt yêu cầu: 0	1			
4.3	Hoàn thiện cơ chế phối hợp quản lý nhà nước - Chủ trì/phối hợp ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy chế phối hợp đối với các lĩnh vực, nội dung quản lý có yêu cầu phối hợp liên ngành: 1 - Có phát sinh yêu cầu nhưng không thực hiện: 0	1			
4.4	Đề xuất phương án phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước trên các lĩnh vực	1			

	- Có báo cáo đề xuất: 1 - Không có báo cáo: 0				
4.5	Hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao - 100% đúng thời hạn: 1 - Từ 98% - dưới 100%: 0,5 - Từ 95% - dưới 98%: 0,25 - Dưới 95%: 0	1		Thống kê trên phần mềm nhắc việc	
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	16			
5.1	Tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức	7,5			
5.1.1	Triển khai rà soát và bố trí cán bộ, công chức theo vị trí việc làm được duyệt - Có thực hiện rà soát hiện trạng cán bộ, công chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt (có báo cáo cụ thể): 0,5 - Tỷ lệ cán bộ, công chức được bố trí phù hợp với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đạt từ 80% trở lên: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt - Từ 80% cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt: 1,5 - Từ 70% - dưới 80%: 1 - Từ 60% - dưới 70%: 0,5 - Thực hiện dưới 60%: 0	1,5			
5.1.3	Thực hiện các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức - Thực hiện đúng quy định: 0,5 - Thực hiện chưa đúng quy định: 0	0,5			
5.1.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương - Ban hành quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương: 0,5 - 100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo đúng quy định (có báo cáo Sở Nội vụ để theo dõi): 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
5.1.5	Thực hiện đánh giá cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo chức danh, vị trí việc làm - Có tiêu chí định lượng cụ thể: 1 - Chưa có tiêu chí cụ thể: 0	1			
5.1.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm theo kế hoạch của cơ quan, đơn vị - Đạt 100%: 1	1			

	- Từ 70% - dưới 100%: 0,5 - Dưới 70%: 0				
5.1.7	Theo dõi, đánh giá kết quả, hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng - Có thực hiện: 0,5 - Không thực hiện: 0	0,5			Thực hiện khi có chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh
5.1.8	Cập nhật kịp thời thông tin cán bộ, công chức, viên chức trên Phần mềm Quản lý cán bộ, công chức - 100% trường hợp thay đổi thông tin được cập nhật trong vòng 05 ngày: 1 - Không đạt yêu cầu: 0	1			
5.2	Về xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức - Có quy tắc ứng xử phù hợp: 0,5 - Cán bộ, công chức, viên chức chấp hành nghiêm quy tắc ứng xử: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
5.3	Chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý - Có ban hành kế hoạch, tổ chức thực hiện đúng quy định và báo cáo đầy đủ, kịp thời: 1 - Có ban hành kế hoạch nhưng tổ chức thực hiện chưa đúng quy định, chưa hiệu quả hoặc báo cáo chưa đầy đủ, kịp thời: 0,5 - Không có kế hoạch: 0	1			
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính - 100% cán bộ, công chức, viên chức chấp hành nghiêm: 2 - Có trường hợp cán bộ, công chức, viên chức vi phạm các quy định nhưng chưa tới mức xử lý kỷ luật: 1 - Có trường hợp cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ánh của người dân, tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức được thẩm tra, xác minh là có cơ sở: 0	2			
5.5	Thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP - Có ban hành kế hoạch: 0,5 - Triển khai thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch: 0,5 (không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm) - Có báo cáo kết quả thực hiện đúng thời hạn quy định: 0,5	1,5			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
5.6	Về công chức cấp xã	3			
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã - 100% công chức đạt chuẩn (đối với 02 huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh từ 90% trở lên): 1 - 90% công chức trở lên đạt chuẩn (đối với Khánh Sơn, Khánh Vĩnh từ 80% trở lên): 0,75	1			Chuẩn áp dụng theo Thông tư số 06/2012/TT-BNV của Bộ Nội vụ

	- 80% công chức trở lên đạt chuẩn (đối với Khánh Sơn, Khánh Vĩnh từ 70% trở lên): 0,5 - Dưới 80% công chức đạt chuẩn (Khánh Sơn, Khánh Vĩnh dưới 70%): 0				
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã - 100% cán bộ đạt chuẩn (đối với 02 huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh từ 90% trở lên): 1 - 90% cán bộ trở lên đạt chuẩn (đối với Khánh Sơn, Khánh Vĩnh từ 80% trở lên): 0,75 - 80% cán bộ trở lên đạt chuẩn (đối với Khánh Sơn, Khánh Vĩnh từ 70% trở lên): 0,5 - Dưới 80% cán bộ đạt chuẩn (Khánh Sơn, Khánh Vĩnh dưới 70%): 0	1			Chuẩn áp dụng theo QĐ số 04/2004/QĐ-BNV của Bộ Nội vụ
5.6.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm - Trên 70% số cán bộ, công chức (đối với 02 huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh từ 60% trở lên): 1 - 60% số cán bộ, công chức trở lên (đối với Khánh Sơn, Khánh Vĩnh từ 50% trở lên): 0,5 - Dưới 60% cán bộ, công chức (Khánh Sơn, Khánh Vĩnh dưới 50%): 0	1			
6	Cải cách tài chính công	3			
6.1	Chấp hành quy định pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách - Thực hiện công khai ngân sách đầy đủ và chấp hành đúng các quy định về quản lý ngân sách: 2 - Nếu vi phạm 1 trong các nội dung trên: 1 - Không thực hiện đúng quy định về quản lý ngân sách bị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0	2			
6.2	Thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính - Từ 10% trở lên: 1 - Dưới 10%: 0,5	1			
7	Hiện đại hóa hành chính	13			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	9			
7.1.1	Công (trang) thông tin điện tử	1		Căn cứ kết quả đánh giá Công/trang TTĐT trong kết quả đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT	
	a) Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định số	0,5		Đạt từ 80% tổng	

	43/2011/NĐ-CP - Đạt từ 80% trở lên: 0,5 - Dưới 80%: 0			số điểm mục đánh giá mức độ cung cấp thông tin	
	b) Tính kịp thời của thông tin - Kịp thời: 0,5 - Không kịp thời: 0	0,5		Đạt từ 80% tổng số điểm mục đánh giá tính kịp thời của thông tin	
7.1.2	Triển khai văn bản điện tử	4			
	a) Số hóa, lưu trữ, luân chuyển, xử lý văn bản đi/đến trên phần mềm E-Office - Tất cả văn bản đến được số hóa, lưu trữ, luân chuyển, xử lý trên phần mềm E-Office: 1 - Tất cả văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên phần mềm E-Office: 1	2		Các cơ quan tự đánh giá và cung cấp tài khoản (văn thư và lãnh đạo cơ quan) để kiểm tra	Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	b) Tỷ lệ văn bản đi được phát hành dưới dạng điện tử qua phần mềm E-Office - Từ 90% trở lên: 2 - Từ 80% đến dưới 90%: 1,5 - Từ 70% đến dưới 80%: 1 - Từ 60% đến dưới 70%: 0,5 - Dưới 60%: 0	2		Các cơ quan tự đánh giá và cung cấp tài khoản (văn thư) để kiểm tra	Căn cứ tiêu chí chấm điểm CCHC của Bộ Nội vụ
7.1.3	Tỷ lệ tài khoản thư điện tử công vụ được sử dụng thường xuyên trên tổng số tài khoản đã được cấp - Trên 80%: 1 - Từ 50% đến 80%: 0,5 - Dưới 50% hoặc còn sử dụng thư điện tử công cộng để giao dịch chuyên môn: 0	1		Các cơ quan tự đánh giá. Sở TTTT kiểm tra trên hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh và các nguồn thông tin khác	
7.1.4	Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử - 100% văn bản điện tử do cơ quan phát hành có đầy đủ chứng thư số cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan: 1 - Còn văn bản điện tử do cơ quan phát hành thiếu chứng thư số cơ quan hoặc chữ ký số của lãnh đạo cơ quan: 0,5 - Chưa sử dụng: 0	1		Các cơ quan tự đánh giá. Sở TTTT kiểm tra, thẩm định	
7.1.5	Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin trong năm - Đạt từ 95% tổng điểm đánh giá trở lên: 2 - Đạt từ 90% đến dưới 95% tổng điểm đánh giá: 1,5	2		Căn cứ kết quả đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng	

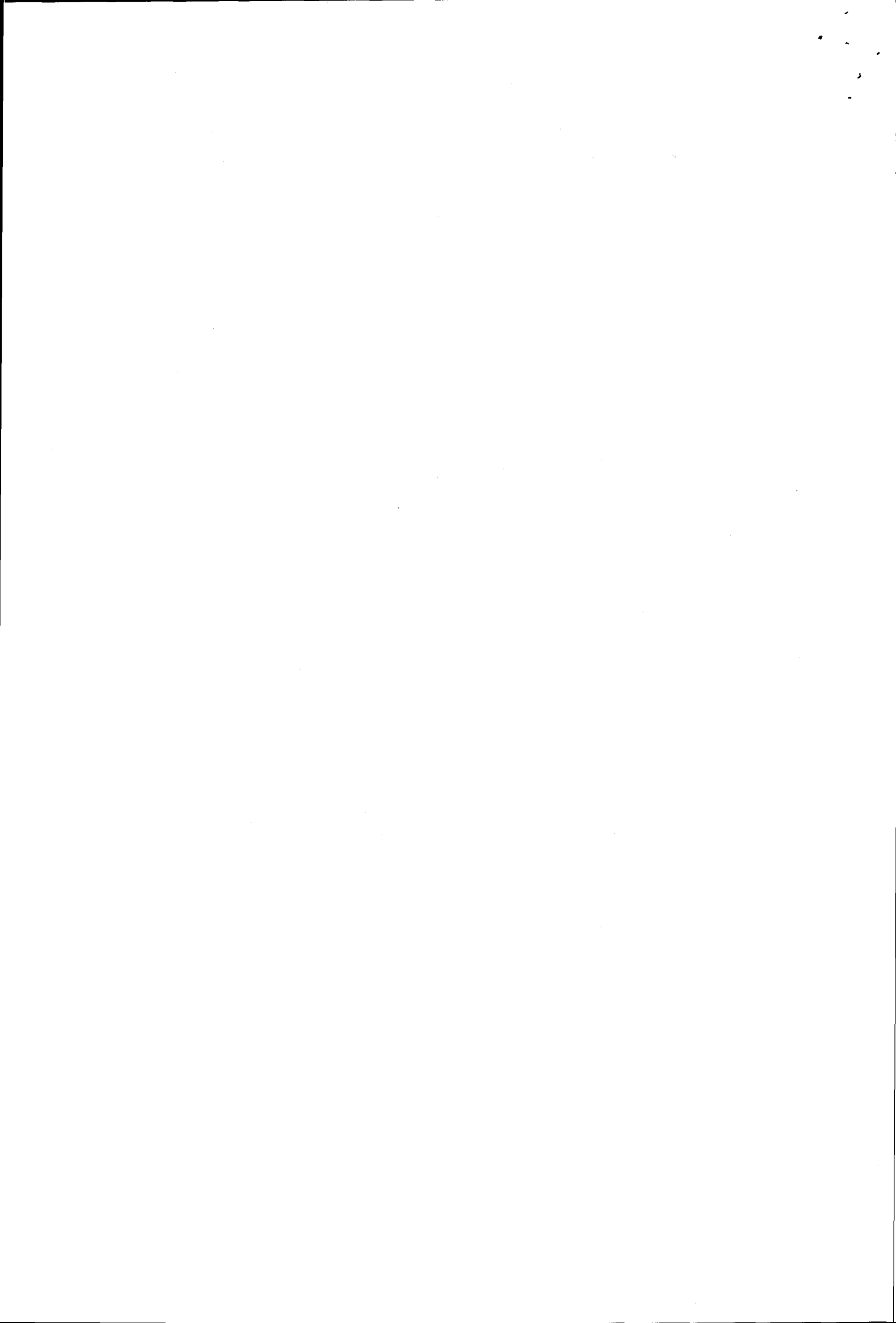
	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 85% đến dưới 90% tổng điểm đánh giá: 1 - Đạt từ 80% đến dưới 85% tổng điểm đánh giá: 0,5 - Đạt dưới 80% tổng điểm đánh giá: 0 			CNTT hàng năm	
7.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	4			
7.2.1	<p>Thực hiện triển khai và công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 cho tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên 90% thủ tục hành chính được công bố áp dụng, thể hiện tại: <ul style="list-style-type: none"> + <i>Bản công bố được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ: 0,25</i> + <i>Niêm yết tại trụ sở cơ quan và công bố đầy đủ trên Trang thông tin điện tử của cơ quan: 0,25</i> - Dưới 90%: 0 	0,5			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
7.2.2	<p>Thực hiện áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 vào hoạt động, gồm 4 hoạt động</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Đánh giá thực hiện mục tiêu chất lượng năm trước (trước ngày 25/12 năm trước): 0,5</i> - <i>Ban hành mục tiêu chất lượng (trước ngày 15/01 hàng năm): 0,5</i> - <i>Tổ chức hoạt động đánh giá nội bộ định kỳ theo quy trình đánh giá nội bộ đã xây dựng (ít nhất 01 năm/lần, hoàn thành trước ngày 30/11 hàng năm): 0,5</i> - <i>Tiến hành xem xét của lãnh đạo hàng năm (ít nhất 01 lần/năm, tổng hợp kết quả trước ngày 20/12 hàng năm): 0,5</i> 	2			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
7.2.3	Việc kiểm soát vận hành hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008	1,5			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	<p>a) Thực hiện đầy đủ việc rà soát, sửa đổi, bổ sung cập nhật quy trình giải quyết thủ tục hành chính, kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật hoặc quyết định công bố thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong vòng 30 ngày: 0,5 - Trong vòng 45 ngày: 0,25 - Quá 45 ngày: 0 	0,5			
	b) Áp dụng đồng bộ, đầy đủ các quy trình giải quyết thủ tục hành chính đã được thiết lập với quy trình trên phần mềm một cửa điện tử: 0,5	0,5			
	<p>c) Thực hiện khắc phục các điểm không phù hợp của Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 sau các lần đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo và cuộc kiểm tra, giám sát của các Đoàn kiểm tra</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã thực hiện: 0,5 	0,5		Căn cứ Báo cáo kết quả thực hiện	

	- Không thực hiện: 0				
III	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	14			
1	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	13			ĐTXHH (Tỷ lệ mức độ hài lòng phù hợp với mục tiêu đề ra trong Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016 - 2020)
1.1	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0	2			
1.2	Mức độ hài lòng về điều kiện tiếp đón và phục vụ - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0	2			
1.3	Mức độ hài lòng về thủ tục hành chính - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0	2			
1.4	Mức độ hài lòng về kết quả, tiến độ giải quyết công việc, TTHC - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0	2			
1.5	Mức độ hài lòng về sự phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5	2			

	- Đạt dưới 70%: 0				
1.6	Mức độ hài lòng về tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi - Đạt từ 80% trở lên: 1 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 0,75 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 0,5 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,25 - Đạt dưới 70%: 0	1			
1.7	Chỉ số mức độ hài lòng chung - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0	2			
2	Xây dựng và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng phục vụ tại cơ quan, đơn vị mình, có báo cáo kết quả gửi Sở Nội vụ	1			
IV	ĐIỂM THƯỞNG	4			
1	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2			
1.1	Chủ động rà soát, báo cáo UBND tỉnh xử lý các vướng mắc, chông chéo về chức năng, nhiệm vụ trên các lĩnh vực quản lý	1			
1.2	Tham gia thí điểm các cơ chế, mô hình, giải pháp mới theo chỉ đạo của UBND tỉnh	0,5			
1.3	Có mô hình, sáng kiến tham gia cuộc thi “ <i>Mô hình, sáng kiến CCHC của công chức, viên chức trẻ</i> ” do tỉnh tổ chức hoặc có mô hình, sáng kiến, giải pháp được UBND tỉnh thống nhất chỉ đạo triển khai áp dụng tại địa phương	0,5			
2	Thủ tục hành chính trực tuyến mức độ 3, 4	1			
2.1	Tất cả thủ tục hành chính trực tuyến của cơ quan được công bố đều có phát sinh hồ sơ	0,5			
2.2	Triển khai giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa liên thông trực tuyến qua mạng tin học	0,5			
3	Chỉ số hài lòng trung bình của các đơn vị cấp xã đạt trên 77%	1			
	Điểm tổng cộng	100			
V	ĐIỂM TRỪ				
1	Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định sau thời hạn quy định tại Điều 5 Quy chế nhưng chưa quá 5 ngày (<i>cứ mỗi ngày bị trừ 1 điểm</i>)	3			
2	Không báo cáo hoặc không công bố kết quả xếp hạng, đánh giá, xếp hạng không thực chất đối với các đơn vị cấp dưới	2			
3	Triển khai không đầy đủ, kịp thời các công việc, nhiệm vụ	2			

	cải cách hành chính được giao tại Kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh				
4	Thủ tục hành chính công khai không đầy đủ, chính xác tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả so với Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	1			
5	Có đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về kết quả giải quyết công việc, thủ tục hành chính, thái độ, hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu, chậm trễ của cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền xử lý đúng hoặc đúng một phần	2			
6	Không có Thông báo xin lỗi, hẹn lại thời gian trả kết quả đối với các trường hợp hồ sơ trễ hạn hoặc không có Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ, nêu rõ căn cứ pháp lý đối với hồ sơ từ chối giải quyết theo quy định; cán bộ một cửa tự tiện từ chối tiếp nhận hồ sơ (<i>tổ chức, cá nhân có phản ánh</i>)	2			
7	Phối hợp giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông không đảm bảo thời hạn quy định (<i>có báo cáo của cơ quan chủ trì tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả</i>)	1			
8	Có TTHC được công bố trực tuyến mức độ 3, 4 nhưng trong năm tất cả các TTHC trực tuyến đều không phát sinh hồ sơ (cả nộp trực tiếp và trực tuyến) hoặc các TTHC trực tuyến có phát sinh hồ sơ nộp trực tiếp nhưng không có hồ sơ trực tuyến	1			
9	Để xảy ra một trong những trường hợp sau: - Sử dụng thư điện tử công cộng (<i>Gmail, Yahoo, ...</i>) trong giao dịch công vụ; - Không kịp thời rà soát, đề nghị thu hồi, thay đổi thông tin thư điện tử và (hoặc) chứng thư số chuyên dùng đối với CBCC nghỉ hưu, chuyển công tác (<i>thực hiện chậm hơn 01 tháng hoặc không thực hiện</i>); - Không phát hành văn bản điện tử đối với các văn bản quy định tại Điều 5 và Điều 6 Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND.	1			
10	Có đơn vị cấp xã trực thuộc có chỉ số hài lòng ở mức Yếu hoặc Chỉ số hài lòng trung bình của UBND cấp xã đạt dưới 70%	2			

B. TỔNG ĐIỂM:



Phụ lục 3
NỘI DUNG, TIÊU CHÍ, THANG ĐIỂM
ÁP DỤNG CHO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
(Kèm theo Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh)

A. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐIỂM CHUẨN

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Nguồn tài liệu chứng minh hoặc giải trình	Ghi chú
I	VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	9			
1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)	2,5			
1.1	Về xây dựng, ban hành kế hoạch CCHC - Không quá 30 ngày kể từ ngày kế hoạch của UBND cấp trên được ban hành: 0,5 - Ban hành sau thời hạn trên hoặc không ban hành: 0	0,5			
1.2	Chất lượng của Kế hoạch CCHC - Xác định đầy đủ nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực CCHC theo Kế hoạch CCHC của UBND cấp trên: 0,25 - Cụ thể hóa toàn bộ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch CCHC của huyện vào kế hoạch CCHC của cơ quan, đơn vị: 0,25 - Có phân công trách nhiệm và tiến độ thực hiện: 0,25 - Xác định rõ kết quả, sản phẩm đạt được và định rõ trách nhiệm triển khai của từng bộ phận chuyên môn (công chức): 0,25 <i>(Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)</i>	1			<i>Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần</i>
1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC - Hoàn thành 100% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 1 - Hoàn thành từ 90% - dưới 100% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 0,5 - Hoàn thành từ 80% - dưới 90% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 0,25 - Hoàn thành dưới 80%: 0 <i>(Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)</i>	1			

2	Thực hiện tự kiểm tra CCHC tại các bộ phận chuyên môn (công chức) thuộc UBND cấp xã	2,5			
2.1	Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra CCHC trong nội bộ - Có kế hoạch kiểm tra: 0,5 - Không có kế hoạch kiểm tra: 0	0,5			
2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra (thể hiện qua Báo cáo kết quả kiểm tra) - Hoàn thành kế hoạch kiểm tra: 1 - Không hoàn thành: 0 <i>Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm</i>	1			
2.3	Có văn bản kết luận và xử lý sau kiểm tra của người đứng đầu cơ quan, đơn vị	1			
3	Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC của UBND cấp huyện - Thực hiện 100% kế hoạch: 1 - Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 - Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0	1			
4	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1			
4.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm) - Đủ số lượng báo cáo: 0,25 - Không đủ số lượng báo cáo: 0	0,25			
4.2	Thời hạn gửi báo cáo - Toàn bộ báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0,25 - Có báo cáo không đúng thời gian quy định: 0	0,25			
4.3	Chất lượng báo cáo - Đầy đủ thông tin, đúng hướng dẫn và có đánh giá, kiến nghị cụ thể: 0,5 - Không đạt yêu cầu: 0	0,5			
5	Về tổ chức chỉ đạo, điều hành CCHC	2			
5.1	Phân công, phối hợp thực hiện CCHC - Có ban hành Quy chế quản lý, thực hiện CCHC: 0,5 - Có phân công trách nhiệm, quy định chức trách, nhiệm vụ cụ thể của công chức chuyên trách CCHC: 0,5	1			<i>Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần</i>
5.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với thi đua khen thưởng - Trong quy chế thi đua – khen thưởng có quy định cụ thể các tiêu chí về thực hiện cải cách hành chính: 0,5 - Không có quy định: 0	0,5			
5.3	Tổ chức tổng kết công tác CCHC hàng năm	0,5			

	- Có thực hiện: 0,5 - Không thực hiện: 0				
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC	72			
1	Cải cách thể chế	7			
1.1	Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể cơ chế, chính sách theo phân cấp - Ban hành theo đúng thẩm quyền: 1 - Ban hành không đúng thẩm quyền: 0	1			Trường hợp không ban hành do không được Luật giao thì chấm tối đa
1.2	Tổ chức triển khai các quy định, cơ chế, chính sách do cấp trên ban hành - Triển khai đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1 - Không đạt yêu cầu: 0	1			
1.3	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2			
1.3.1	Thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành - Thực hiện rà soát, hệ thống hóa hàng năm và có báo cáo kết quả thực hiện: 1 - Không báo cáo kết quả thực hiện: 0	1			
1.3.2	Xử lý kết quả rà soát - Xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với các văn bản quy phạm pháp luật không phù hợp: 1 - Chưa xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định: 0	1			
1.4	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Thực hiện công tác tự kiểm tra, kiểm tra văn bản theo thẩm quyền và xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định: 0,5 - Báo cáo kết quả thực hiện: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
1.5	Theo dõi thi hành pháp luật	2			
1.5.1	Thực hiện kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật - Thực hiện 100% kế hoạch: 1 - Thực hiện từ 85% – dưới 100% kế hoạch: 0,5 - Thực hiện từ 70% – dưới 85% kế hoạch: 0,25 - Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0	1			
1.5.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật - Báo cáo đúng nội dung và đúng hạn: 0,5 - Báo cáo không đúng nội dung hoặc trễ hạn: 0	0,5			
1.5.3	Xử lý bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật - Các vấn đề bất cập được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 - Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	0,5			
2	Cải cách thủ tục hành chính	8			

2.1	Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính	2			
2.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính (có nội dung rà soát thủ tục hành chính) - Không quá 30 ngày kể từ ngày kế hoạch của UBND cấp trên ban hành: 0,5 - Ban hành sau thời hạn trên hoặc không ban hành: 0	0,5			
2.1.2	Thực hiện kế hoạch rà soát và xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát - Có báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn: 1 - Có phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính hoặc có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định thủ tục hành chính không phù hợp: 0,5	1,5			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
2.2	Công khai thủ tục hành chính	3			
2.2.1	Thực hiện niêm yết, công khai thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: - Đầy đủ 3 hình thức: Niêm yết trên bảng niêm yết thủ tục hành chính (gồm danh mục TTHC và nội dung thủ tục); In thành các bộ tài liệu đặt tại bàn viết hồ sơ (gồm cả hồ sơ mẫu); Công khai trên màn hình cảm ứng tra cứu thủ tục hành chính (nếu đã được trang bị): 1 - Thiếu 1 hình thức: 0,5 - Thiếu 2 hình thức: 0,25 - Không thực hiện: 0	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
2.2.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, chính xác trên Trang thông tin điện tử tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa so với Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh - 100% số thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định: 2 - Từ 90% - dưới 100%: 1,5 - Từ 80% - dưới 90%: 1 - Dưới 80%: 0	2			
2.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính và TTHC	2			
2.3.1	Công khai thông tin đường dây nóng, quy định quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức - Niêm yết nội dung hướng dẫn theo Thông tư số 05/2014/TT-BTP: 0,25 - Công khai đường dây nóng theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND: 0,25	0,5			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
2.3.2	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định, thủ tục hành chính - Thực hiện đầy đủ, kịp thời quy định của Chính phủ, UBND tỉnh: 0,5	0,5			

	- Thực hiện không đầy đủ, kịp thời: 0				
2.3.3	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính, thủ tục hành chính - Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (có báo cáo cụ thể): 1 - Không xử lý, xử lý chậm hoặc không kiến nghị xử lý: 0	1			
2.4	Thực hiện báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính theo Quyết định số 1654/QĐ-BTP và Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp - Đủ số lượng báo cáo: 0,5 - Tất cả báo cáo đúng thời hạn: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	22			
3.1	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết toàn bộ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND	2			
3.2	Hoàn thiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND	2			
3.3	Đảm bảo hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông - Có phân công lãnh đạo UBND xã, phường, thị trấn trực tiếp phụ trách Bộ phận một cửa: 1 - Có tổ chức hướng dẫn thủ tục, hồ sơ cho công dân: 1	2			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
3.4	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đúng quy trình theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND - Hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ ban đầu bằng Phiếu hướng dẫn: 0,5 - Yêu cầu bổ sung hồ sơ tối đa không quá 01 lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ: 0,5 - Có Thông báo bổ sung hồ sơ bằng văn bản do người có thẩm quyền ký, nêu rõ lý do, hướng dẫn cụ thể: 0,5 - Có Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ bằng văn bản do người có thẩm quyền ký, nêu rõ căn cứ pháp lý đối với các hồ sơ từ chối giải quyết theo quy định: 0,5 - Có Thông báo xin lỗi, hẹn lại thời gian trả kết quả bằng văn bản do người có thẩm quyền ký đối với hồ sơ trễ hạn: 0,5 - Xử lý theo đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND đối với các trường hợp hồ sơ qua thẩm định, thẩm tra, xác minh chưa đủ điều kiện giải quyết: 0,5	3			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
3.5	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác tiếp nhận, giải quyết và theo dõi, quản lý hồ sơ	2			

3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trên phần mềm một cửa điện tử so với tổng số hồ sơ các thủ tục hành chính phải thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định: - Đạt 100%: 1 - Đạt từ 90% đến dưới 100%: 0,5 - Đạt dưới 90%: 0	1			
3.5.2	Tạo lập cơ sở dữ liệu để quản lý, xử lý trên Phần mềm một cửa điện tử - Tạo lập hồ sơ điện tử từ hồ sơ đầu vào do công dân nộp: 0,5 - Cập nhật đầy đủ thông tin người nộp hồ sơ theo Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
3.6	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính - 100% hồ sơ đúng hạn: 6 - Từ 98% – dưới 100% hồ sơ đúng hạn: 5 - Từ 96% - dưới 98% hồ sơ đúng hạn: 4 - Từ 94% - dưới 96% hồ sơ đúng hạn: 3 - Từ 92% - dưới 94% hồ sơ đúng hạn: 2 - Từ 90% - dưới 92% hồ sơ đúng hạn: 1 - Đúng hạn dưới 90%: 0	6		Thống kê trên phần mềm KSTTHC	Căn cứ tiêu chí chấm điểm CCHC của Bộ Nội vụ và chỉ đạo tại NQ của của TV Tỉnh ủy
3.7	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến qua mạng internet	4			
3.7.1	Cập nhật kịp thời, đầy đủ thủ tục hành chính được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến theo danh mục do UBND tỉnh công bố trên Phần mềm một cửa điện tử - Đầy đủ: 0,5 - Kịp thời (trong vòng 05 ngày kể từ ngày quyết định công bố có hiệu lực): 0,5	1		Kiểm tra trên Trang thông tin TTHC của cơ quan	Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
3.7.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4 được tiếp nhận, giải quyết thành công so với chỉ tiêu được UBND cấp huyện giao - Đạt 100%: 3 - Từ 90% - dưới 100%: 2,5 - Từ 80% - dưới 90%: 2 - Từ 70% - dưới 80%: 1,5 - Từ 60% - dưới 70%: 1 - Dưới 60%: 0,5	3		Thống kê trên phần mềm Một cửa điện tử. Các cơ quan tổng hợp báo cáo và cung cấp tài khoản để kiểm tra	Căn cứ tiêu chí chấm điểm CCHC của Bộ Nội vụ
3.8	Thực hiện đánh giá, nhận xét cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách tham gia trong quy trình xử lý hồ sơ thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử - Thực hiện hàng tháng: 1	1			

	- Thực hiện hàng quý: 0,5 - Không thực hiện: 0				
4	Cải cách tổ chức bộ máy	4			
4.1	Ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ của từng thành viên UBND và công chức, người hoạt động không chuyên trách	1			
4.2	Rà soát, điều chỉnh phân công kịp thời khi có sự thay đổi (trong vòng 05 ngày)	1			
4.3	Thực hiện quy chế làm việc - Quy chế làm việc được cập nhật, hoàn thiện: 0,5 - Tổ chức thực hiện đúng quy định, hiệu quả: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
4.4	Hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND cấp huyện giao - 100% đúng thời hạn: 1 - Từ 98% - dưới 100%: 0,5 - Từ 95% - dưới 98%: 0,25 - Dưới 95%: 0	1			
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức	15			
5.1	Chuẩn hóa cán bộ, công chức cấp xã	10			
5.1.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức - Đạt 100% (90% đối với các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh): 3 - Đạt từ 90% trở lên (80% đối với các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh): 2,5 - Đạt từ 80% trở lên (70% đối với các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh): 2 - Đạt từ 70% trở lên (60% đối với các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh): 1,5 - Đạt từ 60% trở lên (50% đối với các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh): 1 - Đạt dưới 60% (50% đối với các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh): 0	3			Chuẩn áp dụng theo Thông tư số 06/2012/TT-BNV của Bộ Nội vụ
5.1.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ - Đạt 100% (90% đối với các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh): 3 - Đạt từ 90% trở lên (80% đối với các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh): 2,5 - Đạt từ 80% trở lên (70% đối với các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh): 2 - Đạt từ 70% trở lên (60% đối với các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh): 1,5 - Đạt từ 60% trở lên (50% đối với các xã thuộc huyện Khánh	3			Chuẩn áp dụng theo QĐ số 04/2004/QĐ-BNV của Bộ Nội vụ

	<i>Son, Khánh Vĩnh): 1</i> - Đạt dưới 60% (50% đối với các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh): 0				
5.1.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong năm - Đạt từ 70% trở lên (60% đối với các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh): 2 - Đạt từ 50% trở lên (40% đối với các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh): 1 - Đạt dưới 50% (30% đối với các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh): 0	2			
5.1.4	Cán bộ, công chức được cử đi đào tạo chấp hành đúng quy định - Chấp hành đúng: 1 - Vi phạm quy định: 0	1			
5.1.5	Theo dõi, đánh giá kết quả, hiệu quả sau bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ - Có thực hiện: 1 - Chưa thực hiện: 0	1			<i>Thực hiện khi có chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh</i>
5.2	Quản lý, sử dụng và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách theo quy định - 100% đúng quy định: 2 - Còn trường hợp chưa đúng quy định, phải chấn chỉnh: 1 - Có trường hợp vi phạm nghiêm trọng, bị xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên: 0	2			
5.3	Về xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức - Có quy tắc ứng xử phù hợp: 0,5 - Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách chấp hành nghiêm quy tắc ứng xử: 0,5	1			<i>Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần</i>
5.4	Chấp hành kỷ cương hành chính, kỷ luật công vụ - 100% cán bộ, công chức chấp hành nghiêm: 2 - Có trường hợp cán bộ, công chức vi phạm các quy định nhưng chưa tới mức xử lý kỷ luật: 1 - Có trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ánh của người dân, tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến cán bộ, công chức được thẩm tra, xác minh là có cơ sở: 0	2			
6	Cải cách tài chính công	5			
6.1	Chấp hành quy định pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách - Thực hiện công khai ngân sách đầy đủ và chấp hành đúng các quy định về quản lý ngân sách: 2 - Nếu vi phạm 1 trong các nội dung trên: 1	2			

	- Không thực hiện đúng quy định về quản lý ngân sách bị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0				
6.2	Thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính - Từ 10% trở lên: 3 - Dưới 10%: 1,5	3			
7	Hiện đại hóa hành chính	11			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	7			
7.1.1	Triển khai văn bản điện tử	4			
	a) Số hóa, lưu trữ, luân chuyển, xử lý văn bản đi/đến trên phần mềm E-Office - Tất cả văn bản đến được số hóa, lưu trữ, luân chuyển, xử lý trên phần mềm E-Office: 1 - Tất cả văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên phần mềm E-Office: 1	2		Các cơ quan tự đánh giá và cung cấp tài khoản (văn thư và lãnh đạo cơ quan) để kiểm tra	Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	b) Tỷ lệ văn bản đi được phát hành dưới dạng điện tử qua phần mềm E-Office - Từ 90% trở lên: 2 - Từ 80% đến dưới 90%: 1,5 - Từ 70% đến dưới 80%: 1 - Từ 60% đến dưới 70%: 0,5 - Dưới 60%: 0	2		Các cơ quan tự đánh giá và cung cấp tài khoản (văn thư) để kiểm tra	Căn cứ tiêu chí chấm điểm CCHC của Bộ Nội vụ
7.1.2	Tỷ lệ tài khoản thư điện tử công vụ thường xuyên sử dụng trên tổng số tài khoản đã được cấp - Trên 80%: 2 - Từ 50% đến 80%: 1 - Dưới 50% hoặc còn sử dụng thư điện tử công cộng để giao dịch chuyên môn: 0	2		Các cơ quan tự đánh giá. Sở TTTT hỗ trợ kiểm tra trên hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh	
7.1.3	Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử - Toàn bộ văn bản điện tử do cơ quan phát hành có đầy đủ chứng thư số cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan (nếu đã được cấp chữ ký số): 1 - Còn văn bản điện tử do cơ quan phát hành thiếu chữ ký số cơ quan hoặc lãnh đạo cơ quan (nếu đã được cấp chữ ký số): 0,5 - Chưa sử dụng: 0	1		Các cơ quan tự đánh giá. Sở TTTT hỗ trợ kiểm tra, thẩm định	
7.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	4			
7.2.1	Thực hiện triển khai và công bố áp dụng Hệ thống quản lý	0,5			Điểm mục này là tổng

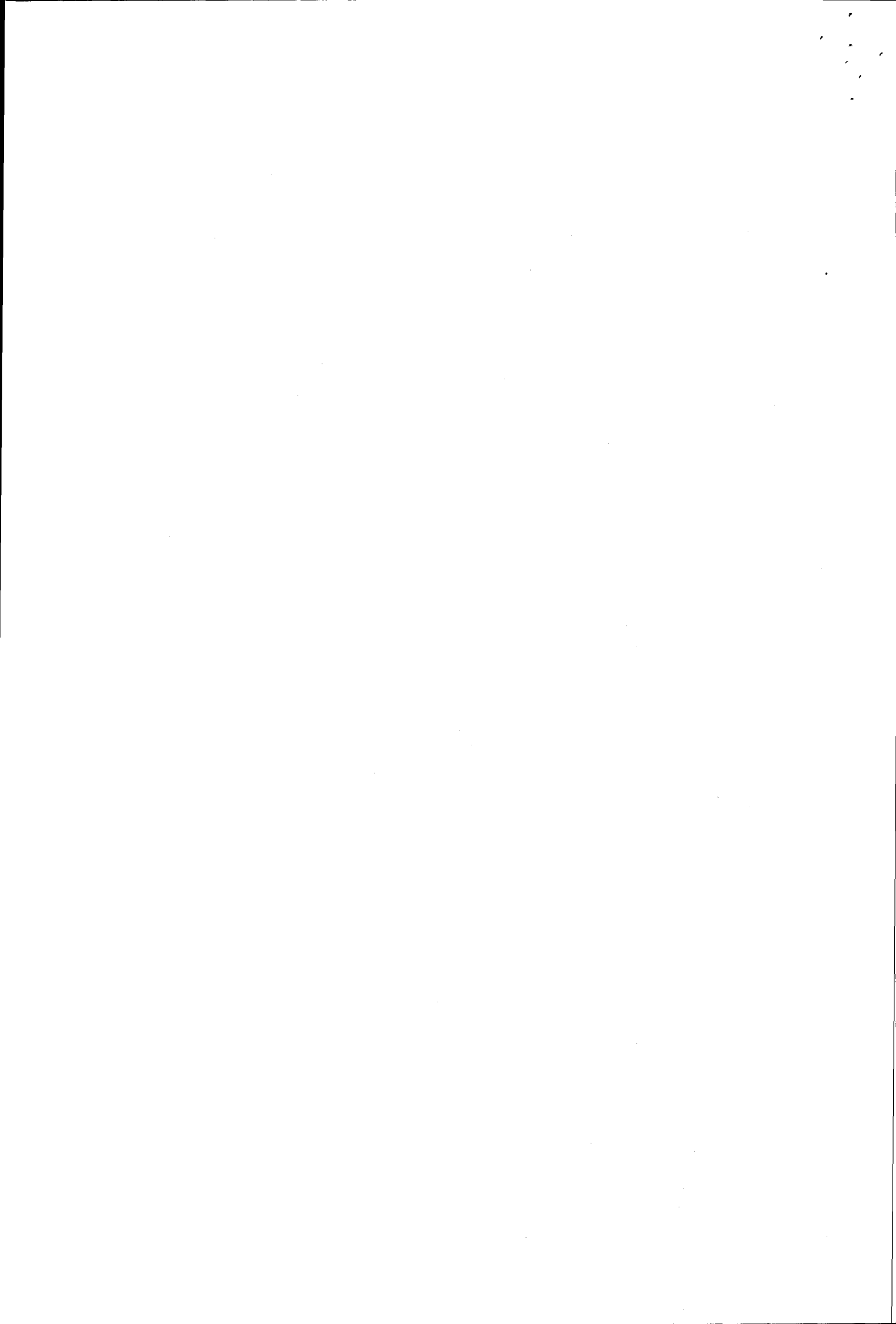
	<p>chất lượng ISO 9001:2008 cho tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính hiện hành cho tổ chức, cá nhân</p> <p>- Trên 90% thủ tục hành chính được công bố áp dụng, thể hiện tại:</p> <p>+ <i>Bản công bố được thông báo bằng văn bản đến UBND cấp huyện: 0,25</i></p> <p>+ <i>Niêm yết tại trụ sở cơ quan và công bố đầy đủ trên Trang thông tin điện tử của cơ quan: 0,25</i></p> <p>- Dưới 90%: 0</p>				<i>điểm các tiêu chí thành phần</i>
7.2.2	<p>Thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 vào hoạt động, gồm 4 hoạt động:</p> <p>- Đánh giá thực hiện mục tiêu chất lượng năm trước (trước ngày 25/12 năm trước: 0,5</p> <p>- Ban hành mục tiêu chất lượng (trước ngày 15/01 hàng năm): 0,5</p> <p>- Tổ chức hoạt động đánh giá nội bộ định kỳ theo quy trình đánh giá nội bộ đã xây dựng (ít nhất 01 lần/năm, hoàn thành trước ngày 31/11 hàng năm): 0,5</p> <p>- Tiến hành xem xét của lãnh đạo hàng năm (ít nhất 01 lần/năm, tổng hợp kết quả trước ngày 20/12 hàng năm): 0,5</p>	2			<i>Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần</i>
7.2.3	Việc kiểm soát, vận hành Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008	1,5			<i>Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần</i>
	<p>a) Thực hiện đầy đủ việc rà soát, sửa đổi, bổ sung cập nhật quy trình giải quyết thủ tục hành chính, kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật hoặc quyết định công bố thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành:</p> <p>- <i>Trong vòng 30 ngày: 0,5</i></p> <p>- <i>Trong vòng 45 ngày: 0,25</i></p> <p>- <i>Quá 45 ngày: 0</i></p>	0,5			
	<p>b) Áp dụng đồng bộ, đầy đủ các quy trình giải quyết thủ tục hành chính đã được thiết lập với quy trình trên phần mềm một cửa điện tử: 0,5</p>	0,5			
	<p>c) Thực hiện khắc phục các điểm không phù hợp của Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 sau các lần đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo và các cuộc kiểm tra giám sát của các Đoàn kiểm tra</p> <p>- <i>Đã thực hiện: 0,5</i></p> <p>- <i>Không thực hiện: 0</i></p>	0,5		<i>Căn cứ Báo cáo kết quả thực hiện</i>	
III	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	14			
1	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	13			ĐTXHH <i>(Tỷ lệ mức độ hài lòng phù hợp với mục tiêu đề</i>

					ra trong Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016 - 2020
1.1	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0	2			
1.2	Mức độ hài lòng về điều kiện tiếp đón và phục vụ - Đạt từ 80% trở lên: 1 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 0,75 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 0,5 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,25 - Đạt dưới 70%: 0	1			
1.3	Mức độ hài lòng về thủ tục hành chính - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0	2			
1.4	Mức độ hài lòng về kết quả, tiến độ giải quyết công việc, TTHC - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0	2			
1.5	Mức độ hài lòng về sự phục vụ của cán bộ, công chức - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0	2			
1.6	Mức độ hài lòng về tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5	2			

	- Đạt dưới 70%: 0				
1.7	Chỉ số mức độ hài lòng chung - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0	2			
2	Xây dựng và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng phục vụ tại cơ quan, đơn vị mình, có báo cáo kết quả gửi UBND huyện tổng hợp	1			
IV	ĐIỂM THƯỞNG	5			
1	Chủ động rà soát, báo cáo UBND cấp huyện những vướng mắc, bất cập trong thực hiện cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính	1			
2	Có mô hình, sáng kiến tham gia cuộc thi “ <i>Mô hình, sáng kiến CCHC của công chức, viên chức trẻ</i> ” do tỉnh tổ chức hoặc có mô hình, sáng kiến, giải pháp được UBND cấp huyện thống nhất chỉ đạo triển khai áp dụng tại địa phương	1			
3	100% cán bộ đạt chuẩn theo Thông tư số 06/2012/TT-BNV của Bộ Nội vụ	1			
4	Tất cả thủ tục hành chính trực tuyến do UBND cấp trên công bố thực hiện tại đơn vị cấp xã đều có phát sinh hồ sơ điện tử	1			
5	Tham gia thí điểm các cơ chế, mô hình, giải pháp mới theo chỉ đạo của UBND tỉnh, UBND cấp huyện	1			
	Điểm tổng cộng:	100			
V	ĐIỂM TRỪ				
1	Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định sau thời hạn quy định tại Điều 5 Quy chế nhưng chưa quá 5 ngày (<i>cứ mỗi ngày bị trừ 1 điểm</i>)	3			
2	Triển khai không đầy đủ, kịp thời các công việc, nhiệm vụ cải cách hành chính theo quy định, chỉ đạo của cấp thẩm quyền	1			
3	Có đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về kết quả giải quyết công việc, thủ tục hành chính, thái độ, hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu, chậm trễ của cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách được cấp thẩm quyền xử lý đúng hoặc đúng một phần	2			
4	Không có Thông báo xin lỗi, hẹn lại thời gian trả kết quả đối với các trường hợp hồ sơ trễ hạn hoặc không có Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ, nêu rõ căn cứ pháp lý đối với hồ sơ từ chối giải quyết theo quy định; cán bộ một cửa tự tiện từ chối tiếp nhận hồ sơ (tổ chức, cá nhân có phản ánh)	2			

5	Phối hợp giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông không đảm bảo thời hạn quy định (<i>có báo cáo của cơ quan chủ trì tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả</i>)	1			
6	Để xảy ra một trong những trường hợp sau: - Sử dụng thư điện tử công cộng (<i>Gmail, Yahoo, ...</i>) trong giao dịch công vụ; - Không kịp thời rà soát, đề nghị thu hồi, thay đổi thông tin thư điện tử và (hoặc) chứng thư số chuyên dùng đối với CBCC nghỉ hưu, chuyên công tác (<i>thực hiện chậm hơn 01 tháng hoặc không thực hiện</i>); - Không phát hành văn bản điện tử đối với các văn bản quy định tại Điều 5 và Điều 6 Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND.	1			
7	Chỉ số hài lòng đạt mức Trung bình trở xuống	1			

B. TỔNG SỐ ĐIỂM:



Phụ lục 4
NỘI DUNG, TIÊU CHÍ, THANG ĐIỂM
ÁP DỤNG CHO CƠ QUAN NGÀNH DỤC CẤP TỈNH
(Kèm theo Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh)

A. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐIỂM CHUẨN

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Nguồn tài liệu chứng minh hoặc giải trình	Ghi chú
I	VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	10			
1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)	3,5			
1.1	Xây dựng, ban hành kế hoạch CCHC - Không quá 30 ngày kể từ ngày kế hoạch của cơ quan cấp trên được ban hành: 0,5 - Sau thời hạn trên: 0	0,5			
1.2	Xác định đầy đủ nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch CCHC của cơ quan cấp trên và có giải pháp tổ chức thực hiện (Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)	1			
1.3	Xác định rõ tiến độ, sản phẩm đạt được và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức - Đạt yêu cầu: 0,5 - Chưa đạt yêu cầu: 0 (Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)	0,5			
1.4	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC - Hoàn thành 100% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 1,5 - Hoàn thành từ 90% - dưới 100% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 1 - Hoàn thành từ 80% - dưới 90% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 0,5 - Hoàn thành dưới 80%: 0 (Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)	1,5			
2	Về kiểm tra CCHC	2,5			
2.1	Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra CCHC - Có kế hoạch kiểm tra từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5	0,5			

	<ul style="list-style-type: none"> - Có kế hoạch kiểm tra dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25 - Không có kế hoạch kiểm tra: 0 				
2.2	<p>Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra (thể hiện qua Báo cáo kết quả kiểm tra)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 - Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 <p>(Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)</p>	1			
2.3	Có văn bản kết luận và xử lý sau kiểm tra của người đứng đầu	1			
3	<p>Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện 100% theo kế hoạch: 1 - Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 - Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 	1			
4	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1			
4.1	<p>Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đủ số lượng báo cáo: 0,25 - Không đủ số lượng báo cáo: 0 	0,25			
4.2	<p>Thời hạn gửi báo cáo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0,25 - Có báo cáo không đúng thời gian quy định: 0 	0,25			
4.3	<p>Chất lượng báo cáo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầy đủ thông tin, đúng hướng dẫn và có đánh giá, kiến nghị cụ thể: 0,5 - Không đạt yêu cầu: 0 	0,5			
5	Về tổ chức chỉ đạo, điều hành CCHC	2			
5.1	<p>Phân công, phối hợp thực hiện CCHC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành Quy chế quản lý, thực hiện CCHC: 0,5 - Có phân công trách nhiệm, quy định chức trách, nhiệm vụ cụ thể của tổ chức, cán bộ chuyên trách CCHC: 0,5 	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
5.2	<p>Gắn kết quả thực hiện CCHC với thi đua khen thưởng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong quy chế thi đua – khen thưởng có quy định cụ thể các tiêu chí về thực hiện cải cách hành chính: 0,5 - Không có quy định: 0 	0,5			
5.3	<p>Tổ chức tổng kết công tác CCHC hàng năm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thực hiện tổng kết công tác CCHC: 0,5 - Không thực hiện: 0 	0,5			

II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC	70			
1	Cải cách thể chế	6			
1.1	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa các quy định, chính sách do tính ban hành thuộc lĩnh vực quản lý - Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn quy định: 2 - Báo cáo không đầy đủ hoặc trễ hạn: 1 - Không rà soát theo quy định: 0	2			
1.2	Xử lý kết quả rà soát - Có kiến nghị hoàn thiện, đồng bộ hóa các quy định chính sách thuộc lĩnh vực quản lý: 2 - Không kiến nghị hoặc không đánh giá tính hoàn thiện, đồng bộ: 0 <i>(Trường hợp có rà soát, đánh giá nhưng không phát hiện vấn đề cần sửa đổi, bổ sung, thì nội dung này vẫn đạt điểm tối đa)</i>	2			
1.3	Theo dõi thi hành pháp luật	2			
1.3.1	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật - Báo cáo đúng nội dung và đúng hạn: 1 - Báo cáo không đúng nội dung hoặc trễ hạn: 0	1			
1.3.2	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật - Các vấn đề bất cập được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 - Không thực hiện: 0	1			
2	Cải cách thủ tục hành chính	10			
2.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	3			
2.1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính (có nội dung rà soát thủ tục hành chính) - Ban hành kế hoạch trong vòng 30 ngày kể từ ngày kế hoạch của cấp trên được ban hành: 1 - Ban hành sau thời hạn trên: 0	1			
2.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát - Có báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn: 1 - Có phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính hoặc có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định thủ tục hành chính không phù hợp: 1	2			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
2.2	Cập nhật và công khai các thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ theo quy định - Cập nhật và công khai đầy đủ: 1 - Cập nhật và công khai kịp thời: 1	2			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
2.3	Thực hiện niêm yết, công khai các TTHC đầy đủ, đúng quy định - Niêm yết tại Bộ phận một cửa: 0,5 - Công khai trên website: 1 - Bằng các hình thức khác: 0,5	2			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần

2.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân về các quy định hành chính và thủ tục hành chính	3			
2.4.1	Công khai thông tin đường dây nóng, quy định quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức - Niêm yết nội dung hướng dẫn theo Thông tư số 05/2014/TT-BTP: 0,5 - Công khai đường dây nóng theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
2.4.2	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định, thủ tục hành chính - Thực hiện đầy đủ, kịp thời quy định của Chính phủ, UBND tỉnh: 1 - Không thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định của Chính phủ: 0	1			
2.4.3	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính, thủ tục hành chính - Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý có báo cáo cụ thể: 1 - Không đạt: 0	1			
3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	18			
3.1	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh - Đầy đủ theo quy định: 1 - Còn TTHC chưa áp dụng cơ chế một cửa hoặc cơ chế một cửa liên thông theo quy định: 0	1			
3.2	Hoàn thiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND	1			
3.3	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đúng quy trình theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông quy định tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND - Hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ ban đầu bằng Phiếu hướng dẫn: 0,5 - Yêu cầu bổ sung hồ sơ tối đa không quá 01 lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ: 0,5 - Có Thông báo bổ sung hồ sơ bằng văn bản do người có thẩm quyền ký, nêu rõ lý do, hướng dẫn cụ thể: 0,5 - Có Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ bằng văn bản do người có thẩm quyền ký, nêu rõ căn cứ pháp lý đối với các hồ sơ từ chối giải quyết theo quy định: 0,5 - Có Thông báo xin lỗi, hẹn lại thời gian trả kết quả bằng văn bản do người có thẩm quyền ký đối với hồ sơ trễ hạn: 0,5 - Xử lý theo đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12	3			

	Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND đối với các trường hợp hồ sơ qua thẩm định, thẩm tra, xác minh chưa đủ điều kiện giải quyết: 0,5				
3.4	Theo dõi việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ	4			
3.4.1	<p>Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác tiếp nhận, giải quyết và theo dõi, quản lý hồ sơ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tự động trong việc tiếp nhận, in Giấy biên nhận và luân chuyển hồ sơ trên hệ thống: 1 - Có khả năng thống kê và trích xuất kết quả tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo quy định: 1 - Có khả năng trích xuất danh sách công dân, tổ chức thực hiện giao dịch với đầy đủ thông tin theo quy định: 1 	3			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
3.4.2	<p>Thực hiện đánh giá, nhận xét cán bộ, công chức, viên chức tham gia trong quy trình xử lý hồ sơ thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện hàng tháng: 1 - Thực hiện hàng quý: 0,5 - Không thực hiện: 0 	1			
3.5	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính <ul style="list-style-type: none"> - 100% hồ sơ đúng hạn: 6 - Từ 98% – dưới 100% hồ sơ đúng hạn: 5 - Từ 96% - dưới 98% hồ sơ đúng hạn: 4 - Từ 94% - dưới 96% hồ sơ đúng hạn: 3 - Từ 92% - dưới 94% hồ sơ đúng hạn: 2 - Từ 90% - dưới 92% hồ sơ đúng hạn: 1 - Đúng hạn dưới 90% hồ sơ: 0 	6			Căn cứ tiêu chí chấm điểm CCHC của Bộ Nội vụ và chỉ đạo tại NQ của của TV Tỉnh ủy
3.6	Thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến mức độ 3 <ul style="list-style-type: none"> - Từ 50% thủ tục hành chính trở lên: 3 - Từ 40% – dưới 50%: 2 - Từ 30% - dưới 40%: 1 - Từ 20% - dưới 30%: 0,5 - Dưới 20%: 0 	3			
4	Cải cách tổ chức bộ máy	7			
4.1	Triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện theo đúng quy định, hướng dẫn của cấp trên: 1 - Chưa thực hiện: 0 	1			
4.2	Hoàn thiện quy chế làm việc <ul style="list-style-type: none"> - Có quy chế làm việc phù hợp với quy định pháp luật và hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự: 2 - Có quy chế làm việc nhưng phân công trách nhiệm lãnh đạo chưa rõ: 1 - Không thực hiện: 0 	2			

4.3	Phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở địa phương - Chủ trì/phối hợp ban hành hoặc trình ban hành quy chế phối hợp quản lý đối với các lĩnh vực có yêu cầu quản lý liên ngành: 2 - Thực hiện phối hợp có hiệu quả với Sở, ngành, địa phương trên các lĩnh vực quản lý: 2	4			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	15			
5.1	Tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức	8			
5.1.1	Triển khai rà soát và bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm được duyệt - Có thực hiện rà soát hiện trạng công chức, viên chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt (có báo cáo cụ thể): 1 - Tỷ lệ công chức, viên chức được bố trí phù hợp với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đạt từ 80% trở lên: 1	2			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt - Từ 80% công chức, viên chức có ngạch, hạng phù hợp với yêu cầu ngạch, hạng của vị trí việc làm được duyệt: 2 - Từ 70% - dưới 80%: 1 - Từ 60% - dưới 70%: 0,5 - Thực hiện dưới 60%: 0	2			Thực hiện khi có Đề án được phê duyệt
5.1.3	Thực hiện các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức theo quy định - 100% đúng quy định: 1 - Thực hiện chưa đúng quy định: 0	1			
5.1.4	Thực hiện đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo chức danh, vị trí việc làm - Có tiêu chí định lượng cụ thể: 1 - Chưa có tiêu chí cụ thể: 0	1			
5.1.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm theo kế hoạch của cơ quan, đơn vị - Đạt 100%: 2 - Từ 70% - dưới 100%: 1 - Dưới 70%: 0	2			
5.2	Về xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức - Có quy tắc ứng xử phù hợp: 1 - Công chức, viên chức chấp hành nghiêm quy tắc ứng xử: 1	2			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
5.3	Về chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý - Có ban hành kế hoạch, tổ chức thực hiện đúng quy định: 2	2			

	- Có ban hành kế hoạch nhưng thực hiện chưa hiệu quả: 1,5 - Không có kế hoạch nhưng có tổ chức thực hiện: 1 - Không thực hiện: 0				
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương - 100% công chức, viên chức, người lao động chấp hành nghiêm: 3 - Có trường hợp công chức, viên chức, người lao động vi phạm các quy định nhưng chưa tới mức xử lý kỷ luật: 1 - Có trường hợp công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ánh của người dân, tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến công chức, viên chức, người lao động được thẩm tra, xác minh là có cơ sở: 0	3			
6	Cải cách tài chính công	4			
6.1	Chấp hành quy định pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách - Thực hiện công khai ngân sách đầy đủ và chấp hành đúng các quy định về quản lý ngân sách: 2 - Nếu vi phạm 1 trong các nội dung trên: 1 - Không thực hiện đúng quy định về quản lý ngân sách bị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0	2			
6.2	Thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính - Từ 10% trở lên: 2 - Dưới 10%: 1	2			
7	Hiện đại hóa hành chính	10			
7.1	Công nghệ thông tin	7			
7.1.1	Cổng (trang) thông tin điện tử	1			
	a) Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP - Đạt từ 80% trở lên: 0,5 - Dưới 80%: 0	0,5			
	b) Tính kịp thời của thông tin - Kịp thời: 0,5 - Không kịp thời: 0	0,5			
7.1.2	Triển khai văn bản điện tử	4			
	a) Số hóa, lưu trữ, luân chuyển, xử lý văn bản đi/đến trên phần mềm E-Office - Tất cả văn bản đến được số hóa, lưu trữ, luân chuyển, xử lý trên phần mềm E-Office: 1 - Tất cả văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên phần mềm E-Office: 1	2		Các cơ quan tư đánh giá và cung cấp tài khoản (văn thư và lãnh đạo cơ quan) để kiểm tra	Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	b) Tỷ lệ văn bản đi được phát hành dưới dạng điện tử qua phần mềm E-Office	2		Các cơ quan tư	Căn cứ tiêu chí chấm

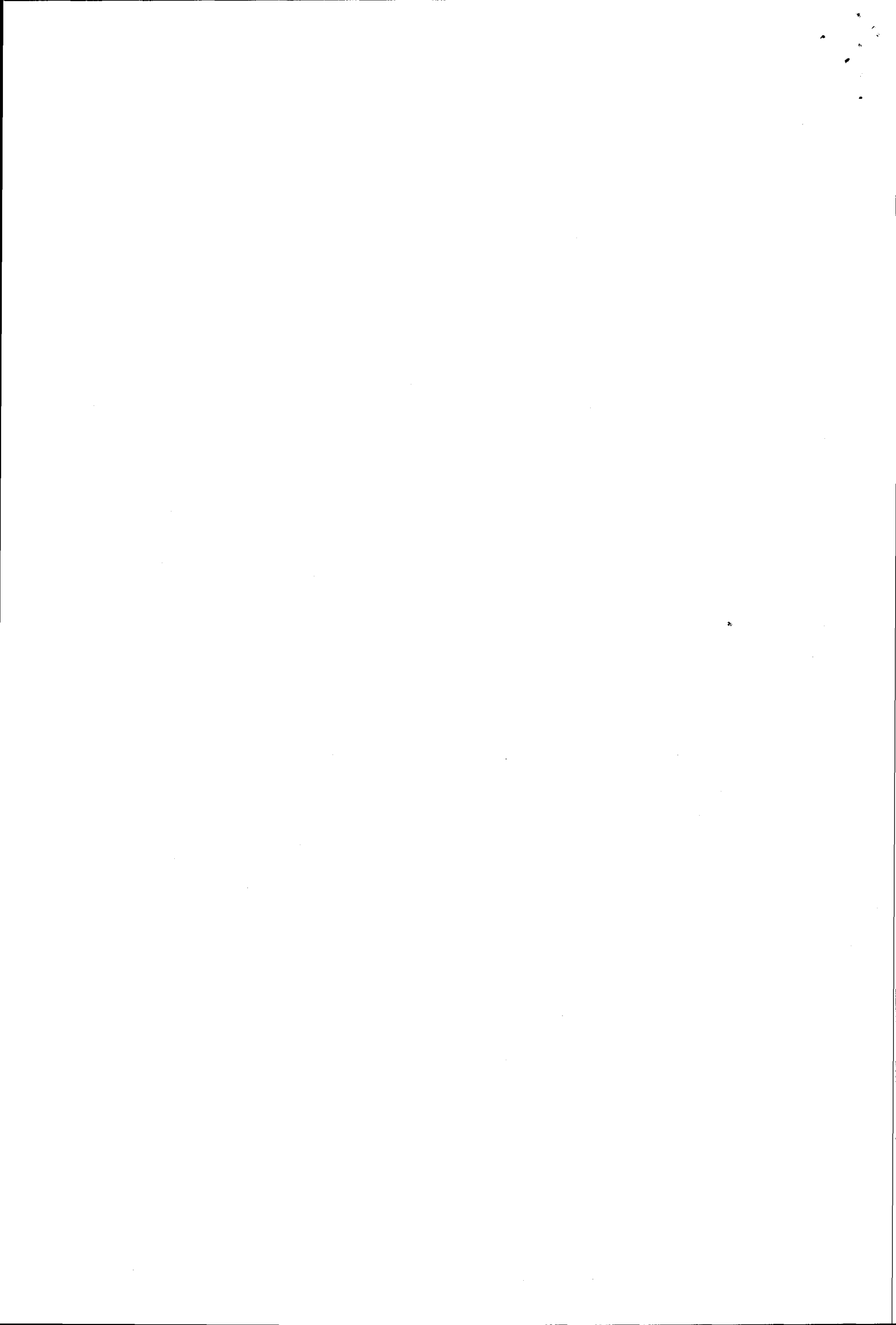
				đánh giá và cung cấp tài khoản (văn thư) để kiểm tra	điểm CCHC của Bộ Nội vụ
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% trở lên: 2 - Từ 80% đến dưới 90%: 1,5 - Từ 70% đến dưới 80%: 1 - Từ 60% đến dưới 70%: 0,5 - Dưới 60%: 0 				
7.1.3	<p>Tỷ lệ tài khoản thư điện tử công vụ thường xuyên sử dụng trên tổng số tài khoản đã được cấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên 80%: 1 - Từ 50% đến 80%: 0,5 - Dưới 50%: 0 	1			
7.1.4	<p>Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% văn bản điện tử do cơ quan phát hành có đầy đủ chứng thư số cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan: 1 - Còn văn bản điện tử do cơ quan phát hành thiếu chứng thư số cơ quan hoặc chữ ký số của lãnh đạo cơ quan: 0,5 - Chưa sử dụng: 0 	1			
7.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	3			
7.2.1	Thực hiện triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 cho tất cả các hoạt động liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính hiện hành cho tổ chức, cá nhân	0,5			
7.2.2	Thực hiện việc công bố áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng: Có Bản công bố Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 phù hợp với phạm vi áp dụng đối với các thủ tục hành chính hiện hành thuộc trách nhiệm của các cơ quan hành chính; Bản công bố được thông báo bằng văn bản đến đơn vị chủ trì theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 của Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg; niêm yết tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan	0,5			
7.2.3	<p>Thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 vào hoạt động, gồm 4 hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thực hiện mục tiêu chất lượng trước ngày 25/12 hàng năm: 0,25 - Ban hành mục tiêu chất lượng (trước ngày 15/01 hàng năm): 0,25 - Tổ chức hoạt động đánh giá nội bộ định kỳ theo quy trình đánh giá nội bộ đã xây dựng (ít nhất 01 lần/năm, hoàn thành trước ngày 30/11 hàng năm): 0,25 - Tiến hành xem xét của lãnh đạo hàng năm (ít nhất 01 lần/năm, tổng hợp kết quả trước ngày 20/12 hàng năm): 0,25 	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
7.2.4	Việc kiểm soát, vận hành Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	a) Thực hiện đầy đủ việc rà soát, sửa đổi, bổ sung cập nhật	0,5			

	<p>quy trình giải quyết thủ tục hành chính, kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật hoặc quyết định công bố thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong vòng 30 ngày: 0,5 - Trong vòng 45 ngày: 0,25 - Quá 45 ngày: 0 				
	<p>b) Thực hiện khắc phục các điểm không phù hợp của Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 sau các lần đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo và cuộc kiểm tra, giám sát của các Đoàn kiểm tra:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã thực hiện: 0,5 - Không thực hiện: 0 	0,5		Căn cứ Báo cáo kết quả thực hiện	
III	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	15			
1	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	13			ĐTXHH (Tỷ lệ mức độ hài lòng phù hợp với mục tiêu đề ra trong Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016 - 2020)
1.1	<p>Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0 	2			
1.2	<p>Mức độ hài lòng về điều kiện tiếp đón và phục vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0 	2			
1.3	<p>Mức độ hài lòng về thủ tục hành chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% – dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0 	2			
1.4	<p>Mức độ hài lòng về kết quả, tiến độ giải quyết công việc, TTHC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 2 	2			

	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% - dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0 				
1.5	Mức độ hài lòng về sự phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% - dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0 	2			
1.6	Mức độ hài lòng về tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 1 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 0,75 - Đạt từ 75% - dưới 77%: 0,5 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,25 - Đạt dưới 70%: 0 	1			
1.7	Chỉ số mức độ hài lòng chung <ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 80% trở lên: 2 - Đạt từ 77% - dưới 80%: 1,5 - Đạt từ 75% - dưới 77%: 1 - Đạt từ 70% - dưới 75%: 0,5 - Đạt dưới 70%: 0 	2			
2	Xây dựng và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng phục vụ tại cơ quan, đơn vị mình, có báo cáo kết quả gửi Sở Nội vụ	2			
IV	ĐIỂM THƯỞNG	5			
1	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	4			
1.1	Có tổ chức các hoạt động thuộc phạm vi chức trách, nhiệm vụ liên quan đến CCHC: hội thảo, đối thoại với tổ chức, công dân trong giải quyết thủ tục hành chính hoặc thực hiện chức năng quản lý nhà nước,...	0,5			
1.2	Có mô hình, sáng kiến tham gia cuộc thi “ <i>Mô hình, sáng kiến CCHC của công chức, viên chức trẻ</i> ” do tỉnh tổ chức hoặc có mô hình, sáng kiến, giải pháp được UBND tỉnh thống nhất chỉ đạo triển khai áp dụng tại cơ quan, ngành	0,5			
1.3	Đã triển khai mô hình một cửa, một cửa liên thông theo hướng hiện đại	1			
1.4	Phối hợp giải quyết TTHC trực tuyến theo cơ chế một cửa liên thông	0,5			
1.5	Đã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý nghiệp vụ, giải quyết công việc cho toàn ngành trên địa bàn	1			

	tỉnh				
1.6	Tổ chức kiểm tra, kiểm soát, đánh giá trực tiếp tại các cơ quan trực thuộc trong thực hiện duy trì Hệ thống quản lý chất lượng độc lập	0,5			
2	Tham gia thí điểm các cơ chế, mô hình, giải pháp mới theo chỉ đạo của UBND tỉnh	1			
	Điểm tổng cộng	100			
V	ĐIỂM TRỪ				
1	Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định sau thời hạn quy định tại Điều 5 Quy chế nhưng chưa quá 5 ngày (<i>cứ mỗi ngày bị trừ 1 điểm</i>)	3			
2	Không báo cáo hoặc không công bố kết quả xếp hạng, đánh giá, xếp hạng không thực chất đối với các đơn vị cấp dưới	2			
3	Triển khai không đầy đủ, kịp thời các công việc, nhiệm vụ cải cách hành chính được giao tại Kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh	2			
4	Có đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về kết quả giải quyết công việc, thủ tục hành chính, thái độ, hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu, chậm trễ của cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền xử lý đúng hoặc đúng một phần	2			
5	Không có Thông báo xin lỗi, hẹn lại thời gian trả kết quả đối với các trường hợp hồ sơ trễ hạn hoặc không có Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ, nêu rõ căn cứ pháp lý đối với hồ sơ từ chối giải quyết theo quy định; cán bộ một cửa tự tiện từ chối tiếp nhận hồ sơ (tổ chức, cá nhân có phản ánh)	2			
6	Phối hợp giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông không đảm bảo thời hạn quy định (<i>có báo cáo của cơ quan chủ trì tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả</i>)	1			
7	Có đơn vị trực thuộc có Chỉ số hài lòng ở mức Yếu hoặc Chỉ số hài lòng trung bình của ngành đạt dưới 75%	2			

B. TỔNG SỐ ĐIỂM:



Phụ lục 5
NỘI DUNG, TIÊU CHÍ, THANG ĐIỂM
ÁP DỤNG CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC UBND TỈNH
(Kèm theo Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh)

A. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐIỂM CHUẨN

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Nguồn tài liệu chứng minh hoặc giải trình	Ghi chú
I	VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	15			
1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)	6			
1.1	Xây dựng, ban hành kế hoạch CCHC - Không quá 30 ngày kể từ ngày kế hoạch của tỉnh được ban hành: 2 - Sau thời hạn trên: 0	2			
1.2	Chất lượng của Kế hoạch CCHC - Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo hướng dẫn và có giải pháp tổ chức thực hiện: 1 - Có phân công trách nhiệm triển khai và tiến độ thực hiện: 1 - Xác định rõ kết quả, sản phẩm đạt được: 1 <i>(Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)</i>	3			<i>Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần</i>
1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC - Hoàn thành 100% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 1 - Hoàn thành từ 80% - dưới 100% công việc, nhiệm vụ kế hoạch: 0,5 - Hoàn thành dưới 80%: 0 <i>(Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)</i>	1			
2	Về kiểm tra CCHC	3			
2.1	Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra CCHC trong nội bộ - Có kế hoạch kiểm tra: 1 - Không có kế hoạch kiểm tra: 0	1			
2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra (thể hiện qua báo cáo kết quả kiểm tra) - Hoàn thành kế hoạch kiểm tra: 1	1			

	- Không hoàn thành kế hoạch: 0 (Cơ quan không ban hành kế hoạch thì nội dung này 0 điểm)				
2.3	Có văn bản kết luận và xử lý sau kiểm tra của người đứng đầu	1			
3	Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC tỉnh - Thực hiện 100% theo kế hoạch: 2 - Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1 - Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0	2			
4	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1			
4.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm) - Đủ số lượng báo cáo: 0,25 - Không đủ số lượng báo cáo: 0	0,25			
4.2	Thời hạn gửi báo cáo - Toàn bộ báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0,25 - Có báo cáo không đúng thời gian quy định: 0	0,25			
4.3	Chất lượng báo cáo - Đầy đủ thông tin, đúng hướng dẫn, có đánh giá, kiến nghị cụ thể: 0,5 - Không đạt yêu cầu: 0	0,5			
5	Về tổ chức chỉ đạo, điều hành CCHC	3			
5.1	Phân công, phối hợp thực hiện CCHC - Có ban hành Quy chế quản lý, thực hiện CCHC: 0,5 - Có phân công trách nhiệm, quy định chức trách, nhiệm vụ cụ thể của tổ chức, cán bộ chuyên trách CCHC: 0,5	1			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
5.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng - Trong quy chế thi đua – khen thưởng có quy định cụ thể các tiêu chí về thực hiện cải cách hành chính: 1 - Không có quy định: 0	1			
5.3	Tổ chức tổng kết công tác CCHC hàng năm - Có thực hiện tổng kết công tác CCHC: 1 - Không thực hiện: 0	1			
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC	75			
1	Cải cách thể chế	6			
1.1	Rà soát các quy định, quy chế về tổ chức và hoạt động (điều lệ) của đơn vị - Tiến hành rà soát, bổ sung và hoàn thiện hoặc kiến nghị cấp thẩm quyền bổ sung và hoàn thiện các quy định, quy	2			

	<p>ché: 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tiến hành rà soát nhưng chưa có báo cáo, kiến nghị cụ thể: 1 - Không thực hiện: 0 				
1.2	<p>Rà soát quy chế phối hợp hoạt động, thực hiện nhiệm vụ với các ngành, địa phương có liên quan</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ động rà soát, xử lý hoặc kiến nghị sửa đổi, xử lý theo thẩm quyền: 2 - Có tiến hành rà soát nhưng chưa có báo cáo, kiến nghị cụ thể: 1 - Không thực hiện: 0 	2			
1.3	<p>Rà soát, hoàn thiện các quy định, quy chế về thái độ, trách nhiệm phục vụ khách hàng do đơn vị ban hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã rà soát, bổ sung và hoàn thiện toàn bộ quy định: 2 - Chưa đầy đủ: 1 - Không thực hiện: 0 	2			
2	<p>Cải cách thủ tục, quy trình, phương thức điều hành và cung cấp dịch vụ</p>	11			
2.1	<p>Rà soát, hoàn thiện và công bố công khai các quy chế, quy trình thủ tục điều hành nội bộ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã rà soát, hoàn thiện và công bố công khai bằng hình thức thích hợp: 3 - Thực hiện chưa hiệu quả: 1,5 - Không thực hiện: 0 	3			
2.2	<p>Thực thi các giải pháp đơn giản hóa, hợp lý hóa các quy trình chuyên môn kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ, quy trình thủ tục giao dịch, phục vụ khách hàng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ quy trình, thủ tục đều đã được ban hành theo thẩm quyền: 3 - Từ 80% - dưới 100%: 2 - Từ 60% - dưới 80%: 1 - Đạt dưới 60%: 0 	3			
2.3	<p>Công bố công khai các quy định, quy trình giải quyết công việc, giao dịch phục vụ khách hàng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công khai đầy đủ bằng nhiều hình thức (mỗi hình thức được 1 điểm và không quá 3 điểm): 3 - Không thực hiện: 0 	3			
2.4	<p>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ</p>	2			
2.4.1	<p>Công khai địa chỉ đường dây nóng, quy định quy trình tiếp nhận xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thực hiện: 1 - Không thực hiện: 0 	1			

2.4.2	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức, trả lời phản ánh, kiến nghị và báo cáo theo quy định - Có thực hiện: 1 - Không thực hiện: 0	1			
3	Cải cách tổ chức bộ máy	11			
3.1	Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị - Trình UBND tỉnh đề án kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức trong vòng 45 ngày kể từ ngày UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo: 2 - Trong vòng 60 ngày: 1 - Trên 60 ngày: 0	2			
3.2	Rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức các phòng, đơn vị trực thuộc - Rà soát, quy định đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của các phòng, đơn vị trực thuộc hoặc trình UBND tỉnh quy định theo thẩm quyền: 2 - Thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 1 - Không thực hiện: 0	2			
3.3	Đề án vị trí việc làm - Hoàn thiện bản mô tả vị trí việc làm và khung năng lực sau khi Đề án vị trí việc làm được phê duyệt: 1 - Đề xuất điều chỉnh, bổ sung vị trí việc làm đồng bộ với kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức: 1	2			<i>Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần</i>
3.4	Quản lý, sử dụng số người làm việc - Thực hiện số người làm việc được giao hợp lý, tiết kiệm, đúng định mức hoặc đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ: 3 - Còn 20% - 30% chỉ tiêu được giao chưa sử dụng: 2 - Trên 30% chỉ tiêu được giao chưa sử dụng: 1	3			
3.5	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc - Có quy chế làm việc của cơ quan phù hợp với quy định pháp luật và hiện trạng chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, nhân sự: 2 - Không đạt yêu cầu: 0	2			
4	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	20			
4.1	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm - Từ 80% công chức, viên chức có ngạch, hạng phù hợp với yêu cầu ngạch, hạng của vị trí việc làm được duyệt: 2 - Từ 70% - dưới 80%: 1,5 - Từ 60% - dưới 70%: 1 - Thực hiện dưới 60%: 0	2			<i>Thực hiện khi có danh mục vị trí việc làm được phê duyệt</i>

4.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng viên chức	7			
4.2.1	Thực hiện các quy định về tuyển dụng viên chức - 100% đúng quy định: 2 - Có hợp đồng ngoài chỉ tiêu số người làm việc nhưng chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền: 1 - Có trường hợp tuyển dụng sai quy định: 0	2			
4.2.2	Thực hiện bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm - Có thực hiện rà soát hiện trạng công chức, viên chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt (có báo cáo cụ thể): 1 - Tỷ lệ công chức, viên chức được bố trí phù hợp với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đạt từ 80% trở lên: 1	2			Thực hiện sau khi có danh mục, mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt
4.2.3	Thực hiện đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo chức danh, vị trí việc làm - Có tiêu chí định lượng cụ thể: 2 - Đã xây dựng tiêu chí nhưng áp dụng chưa hiệu quả: 1 - Chưa có tiêu chí cụ thể: 0	2			
4.2.4	Thực hiện việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức - Có thực hiện, thực hiện theo đúng quy định, có báo cáo về cơ quan có thẩm quyền để theo dõi, quản lý: 1 - Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định hoặc không có báo cáo về cơ quan có thẩm quyền để theo dõi, quản lý: 0	1			
4.3	Về đào tạo, bồi dưỡng viên chức	3			
4.3.1	Tỷ lệ công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm theo kế hoạch của cơ quan, đơn vị - Đạt 100%: 2 - Từ 70% - dưới 100%: 1 - Dưới 70%: 0	2			
4.3.2	Có biện pháp theo dõi, đánh giá kết quả, hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng - Có thực hiện: 1 - Không thực hiện: 0	1			Thực hiện khi có chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh
4.4	Về xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử của công chức, viên chức - Có quy tắc ứng xử phù hợp: 1 - Công chức, viên chức chấp hành nghiêm quy tắc ứng xử: 1	2			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
4.5	Về chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý - Có ban hành kế hoạch, tổ chức thực hiện đúng quy định và	3			

	<p>báo cáo đầy đủ, kịp thời: 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành kế hoạch, tổ chức thực hiện đúng quy định nhưng báo cáo chưa đầy đủ, kịp thời: 2 - Có ban hành kế hoạch nhưng tổ chức thực hiện chưa hiệu quả, chưa đúng quy định: 1 - Không có kế hoạch: 0 				
4.6	<p>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% công chức, viên chức, người lao động chấp hành nghiêm: 3 - Có trường hợp công chức, viên chức, người lao động vi phạm các quy định nhưng chưa tới mức xử lý kỷ luật: 1 - Có trường hợp công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ánh của người dân, tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến công chức, viên chức, người lao động được thẩm tra, xác minh là có cơ sở: 0 	3			
5	Cải cách tài chính công	10			
5.1	<p>Chấp hành quy định pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện công khai ngân sách đầy đủ; chấp hành đúng các quy định về quản lý ngân sách: 2 - Vi phạm một trong các nội dung trên: 1 - Không thực hiện công khai tài chính hoặc vi phạm quy định chi tiêu tài chính buộc phải xuất toán hoặc xử lý theo quy định pháp luật: 0 	2			
5.2	<p>Thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ để làm căn cứ chi trả thu nhập theo tiêu chí đã quy định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã thực hiện đối với 80% vị trí việc làm trở lên: 4 - Đã thực hiện đối với 70% vị trí việc làm trở lên: 2 - Đã thực hiện đối với 60% vị trí việc làm trở lên: 1 - Thực hiện dưới 60%: 0 	4			
5.3	<p>Đổi mới cơ chế hoạt động và cơ chế tài chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có đề xuất phương án cụ thể: 2 - Chưa triển khai: 0 	2			
5.4	<p>Thực hiện tiết kiệm chi phí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 10% trở lên: 2 - Dưới 10%: 1 	2			
6	Hiện đại hóa hành chính	17			
6.1	<p>Có website và cung cấp đầy đủ thông tin, dịch vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có website: 1 - Cung cấp đầy đủ thông tin theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP: 1 - Thông tin được cập nhật kịp thời: 1 	3			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
6.2	Triển khai sử dụng, trao đổi văn bản điện tử, thư điện tử công vụ và chữ ký số	6			

6.2.1	Số hóa, lưu trữ, luân chuyển, xử lý văn bản đi/đến trên phần mềm E-Office - Tất cả văn bản đến được số hóa, lưu trữ, luân chuyển, xử lý trên phần mềm E-Office: 1 - Tất cả văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên phần mềm E-Office: 1	2		Các cơ quan tự đánh giá và cung cấp tài khoản (văn thư và lãnh đạo cơ quan) để kiểm tra	Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
6.2.2	Tỷ lệ văn bản đi được phát hành dưới dạng điện tử qua phần mềm E-Office - Từ 90% trở lên: 2 - Từ 80% đến dưới 90%: 1,5 - Từ 70% đến dưới 80%: 1 - Từ 60% đến dưới 70%: 0,5 - Dưới 60%: 0	2		Các cơ quan tự đánh giá và cung cấp tài khoản (văn thư) để kiểm tra	Căn cứ tiêu chí chấm điểm CCHC của Bộ Nội vụ
6.2.3	Tỷ lệ tài khoản thư điện tử công vụ thường xuyên sử dụng trên tổng số tài khoản đã được cấp - Trên 80%: 1 - Từ 50% đến 80%: 0,5 - Dưới 50%: 0	1		Các cơ quan tự đánh giá. Số TTTT kiểm tra trên hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh	
6.2.4	Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử - 100% văn bản điện tử do cơ quan phát hành có đầy đủ chứng thư số cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan: 1 - Còn văn bản điện tử do cơ quan phát hành thiếu chứng thư số cơ quan hoặc chữ ký số của lãnh đạo cơ quan: 0,5 - Chưa sử dụng: 0	1		Các cơ quan tự đánh giá. Số TTTT kiểm tra, thẩm định	
6.3	Tiêu chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ, phục vụ khách hàng (vận dụng cơ chế một cửa và ISO) - Trên 80% quy trình: 4 - Từ 60% - 80% quy trình: 2 - Dưới 60% quy trình: 0	4			
6.4	Tin học hóa các quy trình cung cấp dịch vụ - Trên 80% quy trình: 4 - Từ 60% - 80% quy trình: 2 - Dưới 60% quy trình: 0	4			
III	ĐIỂM THƯỜNG	10			
1	Tham gia thí điểm các cơ chế, mô hình, giải pháp mới theo chỉ đạo của UBND tỉnh	2			
2	Có mô hình, sáng kiến tham gia cuộc thi “Mô hình, sáng	2			

	<i>kiến CCHC của công chức, viên chức trẻ” do tỉnh tổ chức hoặc có mô hình, sáng kiến, giải pháp được UBND tỉnh thống nhất chỉ đạo áp dụng tại đơn vị</i>				
3	Đã trình phê duyệt phương án (đề án) đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính	2			
4	Đã xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng, đã công bố hoặc được đánh giá chứng nhận/giám sát hàng năm	2			
5	Đã thực hiện tự chủ 100% kinh phí chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp	2			
	Điểm tổng cộng:	100			
IV	ĐIỂM TRỪ				
1	Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định sau thời hạn quy định tại Điều 5 Quy chế nhưng chưa quá 5 ngày (<i>cứ mỗi ngày bị trừ 1 điểm</i>)	3			
2	Có đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về kết quả giải quyết công việc, thủ tục hành chính, thái độ, hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu, chậm trễ của công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền xử lý đúng hoặc đúng một phần	2			
3	Thực hiện không hiệu quả các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao (<i>thống kê trên phần mềm nhắc việc trễ hạn từ 2% trở lên</i>)	2			
4	Triển khai không đầy đủ, kịp thời các công việc, nhiệm vụ được giao tại các kế hoạch, chỉ đạo về CCHC của tỉnh	2			
5	Để xảy ra một trong những trường hợp sau: - Sử dụng thư điện tử công cộng (Gmail, Yahoo,...) trong giao dịch công vụ; - Không kịp thời rà soát, đề nghị thu hồi, thay đổi thông tin thư điện tử và (hoặc) chứng thư số chuyên dùng đối với CBCC nghỉ hưu, chuyển công tác (thực hiện chậm hơn 01 tháng hoặc không thực hiện); - Không phát hành văn bản điện tử đối với các văn bản quy định tại Điều 5 và Điều 6 Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND.	2			

B. TỔNG SỐ ĐIỂM